BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2012/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2012

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 quy định chức năng nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Luật Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục sau:

1. Danh mục thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được;

2. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được;

3. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước đã sản xuất được;

4. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được;

5. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu trong nước đã sản xuất được;

6. Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm phần mềm trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Các Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này là căn cứ thực hiện miễn, giảm, xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được là hàng hóa được quy định tại một trong các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này không phụ thuộc mục đích sử dụng, trừ hàng hóa chuyên dùng.

Hàng hóa chuyên dùng quy định tại Điều này là hàng hóa đòi hỏi phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật khi sử dụng nêu trong các chứng chỉ chuyên ngành.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 và thay thế cho Thông tư số 04/2009/TT-BKH ngày 23/7/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định về thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh

Phụ lục I
DANH MỤC THIẾT BỊ, MÁY MÓC, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Ống cao su chịu áp lực các loại	4009	10	00	
2	Băng chuyền, băng tải các loại	4010			Rộng đến 2.150mm, dài đến 100m
3	Lốp ôtô	4011			Lốp ôtô tải nhẹ: tải trọng lớn nhất từ 410kg - 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm - 972mm
		4011			Lốp ôtô đặc chủng: tải trọng lớn nhất từ 2937kg - 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm - 3045mm
		4011	10		TCVN 7532, JIS4230, DOT, SNI, MS 1394
		4011	20		Lốp ôtô tải nặng: tải trọng lớn nhất từ 4770kg - 5525kg, đường kính ngoài từ 1020mm - 1230mm
4	Lốp xe máy	4011	40	00	
5	Lốp xe đạp	4011	50	00	
6	Săm ôtô	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104mm - 236mm, đường kính trong từ 305mm - 650mm
7	Săm xe đạp	4013	20	00	TC 03-2002/CA
8	Săm xe máy	4013	90	20	TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SNI

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
9	Bảo ôn ống dẫn dầu	4016	99	99	
10	Sản phẩm da dùng cho xe ôtô	4205	00	40	
11	Dây đai thun các loại	5806	20		Rộng đến 80mm, dài đến 500m
12	Ống và phụ kiện gang	7303			Gang xám, gang cầu; Loại thông dụng có đường kính từ 100mm - 800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998
13	Các bộ phận chính của thiết bị khử mặn:				
	- Đường ống	7304	31	90	Ống, ống dẫn, ống kim loại rỗng hay đúc bằng sắt hoặc thép
	- Ống thép không gỉ	7304	41	00	
	- Bồn, thùng chứa	7309			Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích trên 300 lít, chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt
14	Các bộ phận chính của nồi hơi:				
	- Đường ống và hệ thống lắp đặt cho nồi hơi	7306	30	40	Ống dẫn áp suất cao, mỏng hơn 150mm
	- Ống thông khí cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống thông khí cho nồi hơi gia nhiệt nước
	- Ống xả khí gas cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống xả khí gas cho nồi hơi gia nhiệt nước

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- Kết cấu thép cho nồi hơi	7308	90		Tất cả các loại kết cấu thép cho nồi hơi gia nhiệt nước
	- Khung đỡ hỗ trợ cho nồi hơi	7308	90		
	- Buckstay cho nồi hơi	8402	90	10	Phần thân, vỏ bọc bao quanh và những phần khác của nồi hơi
	- Nồi hơi buồng lửa tầng sôi áp suất cao	7309	00	00	Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc bằng thép, dung tích hơn 300 lít
15	Các bộ phận chính nồi hơi thu hồi nhiệt:				
	- Ống dẫn	7306	40	10	
	- Khung đỡ hỗ trợ và các bộ phận cho nồi hơi thu hồi nhiệt	7308	90		
	- Thùng hơi	7309	00	00	Công suất hơn 100MW
16	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307			3-1/8"; 1-5/8"
17	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307			3-1/8"; 1-5/8"
		7307			1-5/8" sang mặt bích 3-1/8"
		7307			3-1/8" sang mặt bích 4-1/2"
18	Bộ chuyển đổi mặt bích	7307			1-5/8" sang mặt bích 7/8"
		7307			3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"
		7307			4-1/2" sang mặt bích 3-1/8"
19	Đầu nối mặt bích EIA	7307			7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1-5/8" dùng cho cáp foam 1-5/8"; 3-1/8" dùng cho cáp rỗng 3-1/8"

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
20	Cút góc 90°	7307			Mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"; không mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"
21	Cột điện cao thế bằng thép mạ nhúng kẽm nóng	7308	20	21	Cho đường dây đến 500kV
22	Trụ anten	7308	20	19	Dây néo tam giác 330 cao từ 21 - 45m; dây néo tam giác 660 cao từ 36 - 66m; dây néo tam giác 800 cao từ 60 - 100m; dây néo ống tròn - cao 15m; rút cơ động - cao 10m
23	Các loại dàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại	7308	40	10	Loại thông dụng
24	Bồn chứa	7309			Đến 4.000m^3; đường kính đến 57,5m
25	Bồn, bể chứa dầu thô/nước	7309			Hình trụ, làm bằng thép
26	Bình phân tách hỗn hợp nước và hơi	7309			Dùng để xử lý hóa chất; khối lượng lớn nhất 200 tấn; đường kính lớn nhất 6m; chiều dài lớn nhất 30m, độ dày lớn nhất 150mm
27	Tháp chưng cất	7309			Thiết bị dùng để thay đổi thành phần hóa học và các nguyên liệu; khối lượng lớn nhất 700 tấn; đường kính lớn nhất 9,5m; chiều dài lớn nhất 100m, độ dày lớn nhất 70mm
28	Thiết bị trao đổi nhiệt	7309			Khối lượng lớn nhất 200 tấn; đường kính lớn nhất 6,5m; chiều dài lớn nhất 30m, độ dày lớn nhất 100mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Bình, thùng, bồn chứa chịu áp lực cao	7309			Dùng để chuyển đổi các thành phần hóa học hoặc vật liệu; khối lượng lớn nhất 300 tấn; đường kính lớn nhất 9,5m; chiều dài lớn nhất 70m, độ dày lớn nhất 150mm
30	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang	7309	00	00	Dung tích chứa đến 650m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^2
31	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt lên xe chuyên dụng	7309	00	00	Dung tích chứa đến 40m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^2. Chuyên chứa LPG, NH_3, Cl_2, O_2,….
32	Bình chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7311			Đến 1.000m^3, áp suất làm việc đến 100 at; với tích số PV < 4000
33	Bồn áp lực hình cầu	7311	00	19	Dung tích chứa đến 4400m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^2
34	Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm
35	Vít xoắn	7318			
36	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy lợi, thủy điện (*bằng thép dày từ 6 - 40mm)*
37	Ống áp lực, cửa van, côn khuỷu sau tuabin	7325			Bằng thép, dùng cho thủy điện, dày từ 8 - 40mm, áp suất > 15 at
38	Giá phối dây	7326	90	99	Dây quang ODF, dây trung gian IDF

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
39	Bệ đế bình chứa/bình áp lực	7326	90	99	
40	Bình chứa LPG 12kg	7613	00	00	Dung tích 26,4 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm^2; trọng lượng chứa 12kg, chiều dày max/min: 2,6mm/2,3mm; kích thước 302mm x 302mm x 580mm
41	Bình chứa LPG 45kg	7613	00	00	Dung tích 99 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm^2; trọng lượng chứa LPG: 45kg, chiều dày max/min: 3mm/2,95mm; kích thước 368mm x 368mm x 1210mm
42	Bồn chứa LPG	7613	00	00	Dung tích đến 285m^3, áp suất đến 18 atm
43	Vỏ xuồng hợp kim nhôm	7616	99	99	
44	Nồi hơi gia nhiệt nước	8402	11	20	Tạo ra hơi nước hoặc hơi khác, công suất hơn 500tấn/h, cấu trúc buồng lửa tầng sôi áp suất cao hoặc tuần hoàn khí
45	Các loại lò/nồi hơi cho các nhà máy điện	8402	11	20	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính của lò hơi; công suất đến 1000 MW; áp suất khí ra 200 - 246 kg/cm^2 (có thể cao hơn theo yêu cầu khách hàng), nhiệt độ 300 – 593^{0}C (có thể cao hơn theo yêu cầu khách hàng); nhiên liệu sử dụng than, dầu, gas

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
46	Nồi hơi các loại	8402	12	21	Công suất tới 25 tấn/h, áp lực đến 12kg/cm^2, áp suất làm việc tới 30 at (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía)
		8402	12	21	Công suất đến 35 tấn/h
		8402	12	29	Công suất tới 10 tấn/h, áp lực đến 20kg/cm^2
47	Nồi hơi thu hồi nhiệt cho các nhà máy nhiệt điện (Module thu hồi nhiệt)	8402	90	10	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính tương ứng; công suất 100 - 250MW (ống nằm ngang hoặc thẳng đứng)
48	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10		Công suất 3500kg/h; buồng dập khói và bụi kiểu màng nước và vách ngoắt (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói
49	Ống khói	8404	10		
50	Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 Hp
51	Hệ trục và chân vịt tàu thủy (đúc đồng)	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2m
52	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81	19	Đến Q = 32.000m^3/h, H = 30 - 40m
53	Máy nén khí	8414	80		Đến 32 at, 18m^3/h
54	Quạt công nghiệp	8414	59		Công suất đến 100.000m^3/h
		8414	59		Quạt có lưu lượng 54m^3/h, đường kính guồng cánh 1,3m, công suất 1,5Hp, độ ồn < 78,5dBA, độ ẩm không khí <80%. Phục vụ thông gió, chống thấm công nghiệp

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Quạt gió cục bộ của dây chuyền thiêu kết	8414	59		Công suất 1450kw, điện áp 6kv
56	Quạt gió ly tâm cao áp của lò cao	8414	59		Công suất 2395kw, điện áp 6kv
57	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	90		Diện tích làm mát 120m^2; đường kính cánh quạt 618mm; công suất động cơ 1,1kw; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985 x 985 x 1070mm; trọng lượng 98kg
58	Các loại cyclon, lò nung	8416			Đến 3,5m^3/h; đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm
59	Thiết bị sản xuất gạch nung các loại	8416			Đến 20 triệu viên/năm
60	Lò sấy sơn ED	8419			3 ngăn (6 giá/ngăn)
61	Lọc bụi tĩnh điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
62	Súng bắn khí	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
63	Vít tải	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
64	Băng tải gầu	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
65	Cấp liệu tang	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
66	Cấp liệu tấm	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
67	Ống gió ba	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính lò quay
68	Hệ thống cấp liệu than bột	8417	10	00	Chất lượng FSR (cho đầu lò) thuộc máy chính lò quay
69	Khe nhiệt	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính lò quay
70	Tháp làm mát	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
71	Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
72	Van tấm điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
73	Xích tải	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
74	Lò đốt rác y tế	8417	80	00	Công suất đốt: 3kg/h, nhiên liệu: LPG, tiêu hao nhiên liệu 2,5kg/h, nước sử dụng: 100 lít/h; chế độ đốt: 2 lần; nhiệt độ buồng đốt sơ cấp: 300 - 900^{0}C, nhiệt độ buồng đốt thứ cấp: 900 - 1100^{0}C; điện sử dụng: 220V, 1 pha 50Hz, công suất 1000w, vật liệu buồng đốt: gạch chịu lửa, vật liệu cách nhiệt: bông gốm + bông đá; vật liệu thân lò, quạt: thép không rỉ, mặt bằng sử dụng: 3 x 2,5 x 3m; khí thải đạt TCVN 5939 - 1995
		8417	80	00	Ký hiệu: THL 50RY; công suất 50kg/h; nhiên liệu: dầu (tiêu thụ 8 lít/h, nước tuần hoàn), điện 7,5Kw/h. Kết cấu lò: vỏ thép (INOX SUS 316), gạch xếp cách nhiệt, gạch chịu lửa cromanhe-booc. Vật liệu lò: thép - bộ phận tiếp xúc trực tiếp được làm bằng Inox 316. Đặc tính kỹ thuật: đốt một lần, lò hình ovan đốt chụp, nhiệt độ trong lòng lò 1300 độ C, khí thải được hạ nhiệt nhanh. Toàn bộ bụi khói được ức chế hấp thụ vào nước sau đó được lọc qua hệ

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					thống lọc đảm bảo nước đạt tiêu chuẩn TCVN về nước thải. Khí thải được lọc qua hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về khí thải.
75	Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết	8418	10	90	Thông số máy lớn: kích thước viên đá 48 x 80mm, sản lượng 9 - 10 tấn/24 giờ, 1 mẻ 400kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp
76	Buồng lạnh (trên bờ)	8418	10	90	Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000m^3
77	Máy làm đá vảy	8418	69	50	
78	Tủ sấy	8419			Từ 30 lít đến 200 lít
79	Tủ sấy bột nhão	8419			Năng suất 15 kg/h, độ ẩm vào 50% và ra 14%, công suất điện 20kw, có thể điều chỉnh nhiệt độ sấy; kích thước 1 x 1,3 x 1,5m; vỏ ngoài bằng tole
80	Nồi hấp tiệt trùng	8419	20	00	Loại 20 lít, 52 lít, 75 lít
81	Máy sấy tầng sôi	8419	31	10	Dùng trong công đoạn sản xuất cơm dừa nạo sấy, công suất từ 8 - 20 tấn/ngày
82	Máy sấy mụn dừa	8419	31	10	Dùng sấy mụn dừa, công suất 1,5 - 4 tấn/ngày
83	Các loại máy sấy thùng quay	8419	39		Công suất đến 1 tấn/h

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
84	Máy sấy tầng sôi tạo hạt	8419	39	19	Sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất 40 - 100kg/h, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45kw, nhiệt độ sấy 70 -80^{0}C
85	Máy sấy phun sương	8419	39	19	Năng suất 2lít/g, nhiệt độ gió vào 180 - 350 độ C, nhiệt độ gió ra 40 - 80 độ C, công suất 12kw, tốc độ phun điều chỉnh vô cấp
86	Thiết bị khử nước mặn, dạng đa tầng	8419	89	19	Bằng phương pháp bay hơi, công suất từ 10 MIGD (1 MIGD = 4.546.000 lít/ngày)
87	Thiết bị khử nước mặn, dạng ngưng tụ đa hiệu ứng	8419	89	19	Công suất Min 1 MIGD (1 MIGD = 4.546.000 lít/ngày)
88	Máy ép gạch Block	8420	10	90	Đến 600 viên/h, 13kW
89	Thiết bị lọc nước	8421	21	19	
90	Máy lọc nước công nghiệp	8421	21	19	Công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw
91	Thiết bị khử nước mặn, dạng thẩm thấu ngược	8421	21		Vận hành điện năng, công suất 500 l/h
92	Máy tinh chế sơn ED IR cho mạ bóng ED	8421	29	90	
93	Lọc bụi tay áo	8421	39		Các loại
94	Bộ lọc khí thô	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ G2 đến G4; hiệu suất 70 - 92%; chất liệu sợi tổng hợp, có thể giặt rửa; khung giấy, nhôm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
95	Bộ lọc khí tinh	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ F5 đến F9; hiệu suất 50 - 95%; chất liệu sợi thủy tinh; khung nhựa, nhôm
96	Bộ lọc khí Hepa	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ H10 đến H14; hiệu suất 95 - 99,999%; chất liệu sợi thủy tinh; khung nhựa, gỗ, nhôm, tôn tráng
97	Máy phun tự động cho bể rửa nước	8424	20	19	Công suất 3,5kw, điện áp 380V
98	Máy đóng mở cửa cống dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn
99	Máy đóng mở cửa cống tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn
100	Tời chạy bằng động cơ điện	8425	31	00	Sức nâng đến 50 tấn
101	Tời các loại	8425	39	00	Sức nâng đến 10 tấn
102	Kích thủy lực cho lò tuynen	8425	42		Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6m
103	Pa lăng, tời nâng điện	8425	49	10	Loại treo, sức nâng từ 5 - 500 tấn
104	Giàn cẩu quay chạy ray	8426	11	00	Giàn cẩu cao được lắp đặt cố định tại cầu tàu; công suất nâng đến 35 tấn
105	Cẩu bốc dỡ container chạy ray	8426	11	00	Loại RMQC, chiều cao 68 - 78m, rộng 26 - 28m, dài 115 - 145m Loại RMGC, chiều cao 21m, rộng 24m, dài 64m

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
106	Cẩu chân đế	8426	11	00	Sức nâng từ 5 tấn đến 350 tấn
107	Giàn cẩu bánh lốp	8426	12	00	Khung nâng di động gắn bánh cao su và chân trụ; cẩu trục của tàu; giàn cẩu; bao gồm giàn cẩu cáp, khung nâng di động, chân trụ và xe tải gắn với một giàn cẩu. Công suất nâng đến 30 T
108	Cẩu bốc dỡ container chạy bằng bánh lốp	8426	12	00	Loại RTGC, chiều cao 26m, rộng 14 - 16m, dài 25 - 26m
109	Cổng trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn (dùng cho đóng tàu, thủy điện)
110	Cầu trục	8426	19	20	Loại 1 dầm (sức nâng đến 700 tấn, khẩu độ đến 25m) Loại 2 dầm (sức nâng đến 1200 tấn, khẩu độ đến 34m) Loại tháp (sức nâng đến 30 tấn, tầm với đến 25m)
111	Cẩu trục chân dê	8426	19	90	Sức nâng đến 350 tấn
112	Cầu trục loại tháp	8426	19	90	Sức nâng đến 30 tấn, dùng cho xây dựng các khu nhà cao tầng
113	Cẩu container	8426	19	90	Sức nâng đến 50 tấn, dùng cho cảng biển
114	Cẩu bánh xích	8426	19	90	Sức nâng đến 200 tấn
115	Cẩu trên tàu sông, biển	8426	19	90	Sức nâng đến 540 tấn
116	Cẩu bánh lốp, cần cứng	8426	41	00	Sức nâng đến 200 tấn, dùng trong xây dựng, giao thông vận tải
117	Xe con tời nâng	8427	90	00	Loại chạy trên 2 dầm (5 đến 700 tấn)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
118	Vận thăng	8428	90	90	Sức nâng đến 500kg - 3kW
119	Vít tải các loại	8428	90	90	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m
120	Thang máy	8428	10	10	Chở người (tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 1,5m/s) Chở hàng (tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 1,5m/s)
121	Máy lấy sản phẩm nhựa (theo phương thẳng đứng)	8428	90	90	Kích thước: dài 1750mm, rộng 1100mm, góc xoay của tay gắp chính 90^0, (sai số định vị chuyển động ngang ± 1mm, sai số lặp lại vị trí ngang ± 1mm, sai số định vị chuyển động phối hợp ± 0,1mm, sai số lặp lại vị trí phối hợp ± 0,1mm) điều khiển định vị bằng biến tần và công tắc hành trình, lập trình và điều khiển với Control Panel sử dụng vi xử lý họ Atmel 89 C5X kết hợp với màn hình hiển thị dữ liệu LCD
122	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90	Đến 60 m^3/h
123	Cẩu bốc dỡ hàng hóa liên tục, dạng cẩu hình thùng	8428	20	90	Thang nâng liên tục tự động và băng chuyền khác. Công suất nâng Min 1.000 Tấn/h, bốc dỡ hàng hóa liên tục
124	Gầu tải các loại	8428	32		Đến 160m^3/h, cao 105m
125	Xe goòng lò nung tuynen	8428	39	90	
126	Vận thăng sức nâng đến 500kg	8428	90	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
127	Vận thăng	8428	90	90	Chiều cao 10 - 80 mét, P = 500 - 2000kg
128	Xe lu tĩnh bánh lốp	8429	90	90	10 - 12 tấn
129	Xe lu tĩnh bánh thép	8429	90	90	6 - 12 tấn
130	Xe lu rung bánh thép	8429	90	90	Trọng tải khi rung đến 10 tấn
131	Cụm bánh xe kèm giảm tốc của các loại cẩu	8431	39	90	
132	Gàu khoan đất, đá	8431	41		Φ: 600 - 2200mm
133	Gàu vét đất, đá	8431	41		Φ: 600 - 2200mm
134	Bộ ống đổ bê tông	8431	43	00	Φ: 219 - 273mm, dài 80m
135	Ống thổi rửa	8431	43	00	Φ: 89 mm, dài 80 m
136	Dầm cầu trục	8431	49	90	Trọng tải nâng từ 0,5 tấn đến 150 tấn
137	Máy liên hợp trồng mía	8432	30	00	Rạch hàng, bón lót năng suất 0,2 ha/giờ, lượng hom trên 40.000, bề rộng làm việc 1,4m
138	Dàn cày xới - trục đất	8432	10	00	
139	Máy gặt đập liên hợp	8433	51	00	Công suất: 4 - 5 ha/ngày, bề rộng cắt: 1,8m, di động bằng xích, trọng lượng: 2 tấn, tự động cắt, đập và cho lúa vào bao đựng
140	Máy gặt lúa rải hàng	8433	51	00	Bề rộng cắt 1,2 - 1,5m; công suất đến 0,5 ha/h
141	Máy gặt đập liên hợp	8433	51	00	Bề rộng cắt đến 2,2 m; công suất động cơ đến 90CV
142	Máy tuốt lúa	8433	52	00	Có động cơ và không có động cơ; Công suất đến 2,5 tấn/h

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
143	Máy liên hợp thu hoạch mía	8433	59	90	Công suất 0,3 - 0,5 ha/h, tự động cắt ngọn, gốc và chuyển về phía sau theo hàng
144	Máy vắt sữa bò	8434	10	10	Động cơ 1 pha, công suất 1,1kw, tốc độ 4450 vòng/ phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
145	Máy ấp trứng đà điểu	8436	21		AT-252, năng suất 252 trứng/ mẻ
146	Máy ép viên thức ăn nổi cho cá	8436	80		Năng suất 1500kg/h, công suất 75kw, khối lượng 2600 kg, kích thước 3000 x 2500 x 3000 mm
147	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/h
148	Máy xay xát gạo	8437	80	10	Công suất đến 6 tấn/h
		8437	80	20	
149	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/h
150	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40	00	Công suất đến 90 triệu lít/năm
151	Máy xát cà phê	8438	80	11	Quả tươi, quả khô
152	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày
153	Máy đùn nhân bánh	8438	80	91	Năng suất 2400 sản phẩm/h, trọng lượng nhân 8 - 20g (sai số 0,5g)
154	Dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi bào ngư	8438	80	91	Máy nghiền + quạt + cyclone: 1 x 1 x 2m, năng suất 2kg/h, công suất 5kw; Máy trộn: 0,7 x 0,4 x 0,4m,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					năng suất 2kg/h, công suất 1Hp; Máy cắt: 0,6 x 1 x 1m, năng suất 2kg/h, công suất 3kw; Băng tải sấy: 0,6 x 2 x 1m, năng suất 2kg/h, công suất 10kw
155	Khuôn nướng bánh walter	8438	90	19	Kích thước 218 x 200mm, vật liệu gang xám, khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới là 1,6 ± 0,1mm, lắp lẫn được với khuôn nhập khẩu từ nước ngoài
156	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì (Krap)	8439	20	00	Công suất 1.000 - 10.000 tấn/năm
157	Dây chuyền sản xuất giấy vàng mã	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm
158	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm
159	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	Vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); Bề mặt bay hơi ~ $460m^2/m^3$; Lưu lượng nước $60l/m^2$
160	Máy xóa tem và in cước thay tem	8443	39		
161	Máy in offset, in cuộn	8443	11	00	
162	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	Loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22cm và chiều kia không quá 36cm)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
163	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	14	0	
164	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	15	0	
165	Máy in nổi bằng khuôn mềm	8443	16	0	
166	Máy in ảnh trên bản kẽm	8443	17	0	
167	Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	8443	31	10	
168	Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	8443	31	20	
169	Máy in - copy - fax kết hợp	8443	31	30	
170	Máy in kim	8443	32	10	
171	Máy in phun	8443	32	20	
172	Máy in laser	8443	32	30	
173	Máy fax	8443	32	40	
174	Máy cắt chỉ tự động trong máy may công nghiệp	8445	90		Lập trình đường may, điều khiển kim đường may tự động
175	Máy dệt bao PP	8447	90		MDB-4, năng suất 1,7 - 2m/phút
176	Máy chống gãy nếp vải dệt kim dạng ống	8448	59	00	AC-680, tốc độ 10 - 40m/phút
177	Máy giặt các loại	8450			Kể cả loại có máy sấy khô, tự động
178	Bộ phận của máy giặt	8450	90		
179	Tấm âm cực bằng thép inox 316L cho bể nhuộm màu	8451	90	90	Kích thước 500 x 3350 x 2 (mm)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
180	Máy cán thô có răng	8455	10		Đến d = 800mm, l = 400mm, 15 m^3/h
181	Máy cán trơn	8455	10		Đến d = 1000mm, l = 800mm, 20 m^3/h
182	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm
183	Dây chuyền cán tôn biên dạng sóng ngói	8455	22	00	Công suất 15 - 20HP, trọng lượng 8 - 12tấn, kích thước 10 x 1,5m, tốc độ cán 3 - 5 m/phút, độ dày tôn 0,34 - 0,6mm
184	Máy cán xà gồ hình chữ C, Z	8455	22	00	Công suất 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8 x 8m, tốc độ cán 12 - 15m/ phút, độ dày tôn 1,5 - 3mm
185	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/ năm
186	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính đến 650 mm, dài 3.000 mm
187	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm
188	Máy khoan bàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm
189	Máy mài hai đá	8460	90		Đường kính đến 400 mm
190	Máy bào ngang phổ thông	8461	20		Hành trình 650 mm
191	Máy ca cần	8461	50		
192	Máy búa hơi	8462	10		Đến 75kg
193	Máy tính điện tử	8470	10	0	Có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
194	Máy tính tiền	8470	50	0	
195	Máy tính xách tay	8471	30	20	
196	Máy tính cá nhân (trừ máy tính xách tay)	8471	41	10	
197	Hệ thống tích hợp điều khiển bảo vệ và tự động hóa trạm biến áp 110kv, 220kv, 500kv	8471	49		Gồm tủ điều khiển, bảo vệ, đo lường cho trạm biến áp đến 500kv; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao điện với người dùng
198	Hệ thống thu thập và xử lý dữ liệu SCADA cho các Trung tâm điều độ hệ thống điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao điện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,…)
199	Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao điện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,…)
200	Hệ thống thông tin quản lý đo đếm cho vận hành và kinh doanh điện năng	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao điện với người dùng;

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,…)
201	Máy chủ	8471	49	90	Phục vụ các tính năng cơ bản cho hệ thống kết nối dưới 100 máy trạm
202	Ổ đĩa quang	8471	70	40	Kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
203	Máy đọc mã vạch	8471	90	10	
204	Máy quét ảnh hoặc tài liệu	8471	90	20	
205	Máy tách cát	8474	10		Công suất 25 - 50 m^3/h
206	Trạm nghiền sàng đá	8474	20		Công suất 200 T/h
207	Máy nghiền bi	8474	20		Đến 6 tấn/h, số vòng quay n = 29,2 vg/ph; Đến 8 tấn/h, n = 23,9 vg/ph Đến 14 tấn/h, n = 21,4 vg/ph; (nguyên liệu vào: 0 - 0,25 mm, sản phẩm ra: 0 - 0,074 mm)
208	Máy nghiền bi siêu mịn	8474	20		Nghiền bột cacbonat canxi, công suất đến 2,5 tấn/h, độ mịn d50 đến 2 μm, d97 đến 10 μm
209	Máy nghiền hàm 400 x 600	8474	20		Đến 10 m^3/h
210	Máy nghiền xa luân	8474	20		Đến d = 2800 mm, 40 kW
211	Máy nghiền đứng	8474	20	19	Thuộc máy chính lò quay
212	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Đến 250 lít/mẻ, 5,2 kW
213	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31		Đến 500 lít/mẻ - 10 kW
214	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	32		Công suất đến 60 - 120 m^3/h
215	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất: 20 - 120m^3/h

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
216	Trạm trộn bê tông đầm lăn	8474	31	10	Năng suất: 100 - 180m^3/h, số thành phần cốt liệu: 4 - 6, cân cốt liệu: 5000 - 10000kg, cân xi măng: 1000 - 2000kg, cân nước: 500 - 1000 lít
217	Trạm bê tông dự lạnh	8474	31	10	Năng suất: 120 - 180m^3/h
218	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10	Đến 12m^3/h, 130 kW
219	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10	Đến 20m^3/h, 40 kW
220	Thiết bị sản xuất ống nước ly tâm và cột điện bằng bê tông cốt thép	8474	80	10	Đến 300 - 1500mm; 75 kW; 110 - 220 kV
221	Sản phẩm khuôn gạch:				
	- Khuôn dầu gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước từ 20 đến 60cm, số chu kỳ ép từ 280.000 đến 300.000 sản phẩm/bộ
	- Khuôn cơ gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước từ 20 đến 60 cm, số chu kỳ ép từ 280.000 đến 300.000 sản phẩm/bộ
	- Vanh (Liner) gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước từ 20 đến 60 cm, số chu kỳ ép từ 280.000 đến 300.000 sản phẩm/bộ
222	Dây chuyền sản xuất ống PEHD	8477	20	20	Sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có kích thước ống ϕ400, ϕ630
223	Máy lưu hóa định hình dây cuaroa	8477	40	10	Loại dây bản C chiều dài đến 14m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150 độ C, đường kính thủy lực 360mm, kích thước khuôn 20 x 36 inch, áp lực 150 kg/cm^2, bán tự động

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
224	Thiết bị nạp, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39	Cấp liệu: nguồn điện 220v, 1 pha, 50HZ, kích thước 540 x 410 x 360 mm, thể tích phễu 6l, trọng lượng máy 11 kg, khả năng cấp liệu 300 kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380v, 3 pha, 50HZ, quạt thổi ly tâm 90W - 1450 vòng/phút, trọng lượng 45 kg, thể tích hiệu dụng 25 kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1 - 3mm
225	Dây chuyền chế biến mủ cao su	8479			Công suất đến 6 tấn/h
226	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479			Công suất 30.000 tấn/năm
227	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479			Công suất đến 20 tấn/h
228	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81		Tốc độ cuốn đến 2000 vòng/ phút, động cơ 2 x 0,5HP, 3 pha, 220/380V, số rãnh cuốn 12 - 20, vi điều khiển
229	Ghi quay xi măng lò đứng	8479	89		
230	Máy ổn định nồng độ ion nhôm	8479	89	30	Công suất 15kw. Điện áp: 380V
231	Máy tẩy dầu sơn ED	8479	89	30	Công suất 6,5kw. Điện áp: 380V
232	Máy thu hồi sơn ED	8479	89	30	Công suất 5kw. Điện áp: 380V
233	Rô bốt công nghiệp	8479	50	00	
234	Khuôn thép	8480	10	00	
235	Khuôn, máy dập linh kiện ôtô	8480	49	00	Rộng 82cm, dài 1600cm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
236	Vòi sen	8481	80	99	Dùng cho máy lọc nước trong nhà bếp: Q030JGEV, Q030JGV, Q030JGEVQ01
237	Van đồng	8481	30	20	
238	Van một chiều lá lật	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
239	Van một chiều lò xo	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
240	Rọ đồng	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
241	Vòi vườn	8481	80	59	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
242	Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
243	Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
244	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
245	Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
246	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
247	Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
248	Vòng bi loại 24K và 30K	8482	80	00	
249	Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesen đến 15 CV

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
250	Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10		Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch
251	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501	20		Công suất từ 0,55 kW đến 90 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
		8501	53	00	Công suất từ 90 kW đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch 600 vg/ph
252	Máy phát điện (trên bờ)	8501	61		Công suất không quá 75 kVA
253	Trạm biến áp hợp bộ	8504	21		Điện áp đến 35KV, công suất đến 4000 KVA
254	Balass đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	220V - 50Hz; Công suất từ 20 W đến 40 W
255	Máy biến áp khô	8504	21	99	Điện áp đến 40,5KV, công suất đến 10MVA
256	Máy biến thế	8504	21	99	MBA trung áp và phân phối, điện áp < 66 kV, công suất từ 10 - 650KVA
		8504	22	99	MBA trung áp và phân phối, điện áp <66 kV, công suất từ 660 - 100.000 KVA
		8504	23	21	MBA 110 KV, 8 - 25 MVA
		8504	23	21	MBA 220 KV, 250 - 330 MVA
		8504	23	21	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500KV (max 550KV), công suất đến 900MVA

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
		8504	23	29	MBA 110 KV, 25-130 MVA
		8504	23	29	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110KV (max 121KV), công suất đến 120MVA
		8504	23	29	MBA 220 KV, 125 MVA
		8504	23	29	Máy biến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 220KV (max 230KV), công suất 1 pha đến 200 MVA, 3 pha đến 600MVA
257	Máy biến áp phân phối	8504	22		3 pha, dung lượng đến 1000KVA
258	Máy biến áp trung gian	8504	22		3 pha, dung lượng đến 10.000KVA
259	Máy biến áp truyền tải	8504	23	29	Điện áp đến 500KV, công suất đến 450MVA
260	Máy biến điện áp	8504	31	13	Điện áp từ 6 đến 35kV; Tỷ số biến dòng 10 - 800/5A
261	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504	31	13	Điện áp đến 38,5 kV, loại cảm ứng; công suất 10 - 150 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
262	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504	31	13	Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10 - 120 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
263	Máy biến dòng điện chân sứ	8504	31	21	110 - 220 kv
		8504	31	22	Điện áp đến 550kv, công suất 10 - 50VA, cấp chính xác 0,2 - 0,5; 1; 5P20
264	Máy biến dòng đo lường hạ thế và trung thế	8504	31		Hạ thế 380V và trung thế 35kV; Sơ cấp đến 2000A; thứ cấp 1A và 5A

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
		8504	31		Hạ thế 380V và trung thế 38,5KV, điện áp đến 38,5KV, công suất 10 - 50VA, cấp chính xác: 0,2; 0,5;1,3P
265	Máy biến áp đo lường trung thế	8504	32		Đến cấp điện áp 38,5kV; công suất 10 - 150VA, cấp chính xác: 0,2; 0,5;1,3P
266	Máy biến áp hạ thế	8504	33	91	Công suất đến 220KVA
267	Máy biến áp cao thế	8504	33	91	Công suất đến 500KVA
268	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong module công suất VHF/UHF	8504	40	19	
269	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30	VITECO - ARGUS (10A - 600A)
270	Hệ thống nguồn	8504	40	90	HRS 4500; SDPS 250
271	Thiết bị nguồn độc lập	8504	40	90	DPS 4825; DPS 4850
272	Thiết bị nguồn 1 chiều	8504	40	90	HFCR - 1600
273	Bình ắc quy chì axit bản cực ống	8507			- Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V - 100Ah đến 2V - 1000Ah; - Chuyên dùng cho tàu điện mỏ: dung lượng từ 2V - 330Ah đến 2V - 650Ah; - Chuyên dùng cho đầu máy xe lửa: dung lượng từ 12V - 160Ah đến 12V - 420Ah; - Chuyên dùng cho xe điện sân gôn, nhà ga, bến cảng,...: dung lượng 6V - 225Ah; 8V-195Ah; 12V - 130Ah

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
274	Máy tước chỉ xơ dừa liên hợp	8509	40	00	Công suất 12 tấn/ngày
275	Máy ép kiện xơ dừa, mụn dừa	8509	40	00	Dùng trong công đoạn sản xuất ép kiện xơ dừa, mụn dừa, công suất 4 - 12 tấn/ngày
276	Dây chuyền chế biến thức ăn chăn nuôi dạng bột và viên	8509	40	00	Công suất đến 15 T/h điều khiển định lượng, phối trộn tự động bằng máy tính
277	Đèn pha xe con	8512	20	10	
		8512	20	99	
278	Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
279	Cần gạt nước cho xe ôtô	8512	90	20	
280	Còi xe ôtô	8512	30	10	
281	Đèn lò	8513	10	10	ĐM 10 A
282	Giá nạp đèn lò	8513	90	90	GN 16 - 32 - 48
283	Máy sấy tầng sôi tạo hạt	8514			Năng suất 40 - 100kg/h; Thể tích nồi sấy 400l; công suất nhiệt 45KW; Nhiệt độ sấy 70 - 800C (dùng trong y tế)
284	Card thuê bao của tổng đài điện tử	8517			Sử dụng cho ngành bưu điện
285	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	8517	11	0	
286	Điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây	8517	12	00	
287	Máy điện thoại công cộng	8517	18	00	Loại V-820
288	Tổng đài VSAT	8517	61	00	Loại DTS VSAT

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
289	Tổng đài nội bộ dưới 1000 số	8517	62	30	
290	Hệ thống tổng đài truy nhập	8517	69	90	DTS-4000-AN
291	Thiết bị chống đấu trộm đường dây	8517	69	00	Loại P-line
292	Hộp đấu dây	8517	70		HC, HD, HDTM-50, HPDR, lô giắc
293	Hộp đấu nối	8517	70		HCN 30, HCN 50
294	Hộp bảo an thuê bao	8517	70		DS391, GDT
295	Hộp nối dây thuê bao	8517	70		UD
296	Tủ đấu cáp điện thoại	8517	70		Bằng sắt và composite (KP 300, TS, KP 300 PCS, KP-600-PCS, KP-1600, KP 600, KP-1200)
297	Hộp bảo an thuê bao	8517	70		DS301; GDT
298	Măng sông cáp	8517	70		PMS 1-3; PMS 4-6
299	Măng sông cáp quang	8517	70		PMO-12/72 FO
300	Thùng thư bưu chính	8517	70		
301	Thiết bị đấu nối MDF	8517	70		Từ 500 đến 5.000 đôi
302	Thiết bị mạch vòng thuê bao (DLC)	8517	70		
303	Thiết bị đầu cuối cáp quang	8517	70		STM-1, STM-4, STM-16
304	Modem V-ADSL	8517	70	10	Dùng cho điện thoại thường
305	Thiết bị phát sóng âm SA-6PE16	8517	70	99	
306	Bảo an 5 điểm MDF	8517	70	99	MDF S2000-PTC
307	Giá đấu dây MDF loại P6000	8517	70	99	MDF P6000
308	Nắp hố cáp thông tin GANIVO	8517	70	99	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
309	Phiến đấu dây	8517	70	99	1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID)
310	REF nối cáp	8517	70	99	UY2; UY-POSTEF
311	Truyền dẫn quang PDH Optimux (4E1)	8517	70	99	
312	Dụng cụ kiểm tra đường dây thuê bao	8517	70	99	POSTEF DK-2000
313	Micro	8518	10	11	Dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
314	Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	8518	21		
315	Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	8518	22		
316	Loa thùng	8518	29	10	
317	Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
318	Loa ôtô	8518	29	90	
319	Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
320	Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
321	Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	8518	40		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
322	Bộ tăng âm điện	8518	50		
323	Bộ phận của thiết bị	8518	90	10	
		8518	90	20	
324	Bộ micro/loa kết hợp:				
	- Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	8518	30	31	
	- Điện thoại hữu tuyến cầm tay	8518	30	40	
325	Tăng âm còi ú	8518	50	00	
326	Thẻ từ	8523	21		Thẻ kiểm soát ra, vào
327	Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	8523	49		
328	Thẻ thông minh	8523	52	00	
329	Thiết bị phát hình	8525	50	00	Máy phát hình bán dẫn UHF công suất từ 100w đến 10 kw; VHF công suất từ 150w đến 1kw - cấu hình kép; UHF công suất từ 150w đến 1kw - cấu hình kép; máy xách tay công suất từ 5 - 30w; máy phát số DVB - T Transmitter công suất từ 10 - 20w
		8525	50	00	Máy phát FM Stereo bán dẫn công suất từ 100w đến 10 kw; Máy phát FM Stereo xách tay công suất từ 5 - 30 w
		8525	50	00	Máy phát số gắn liền camera DVB camlink; Máy phát số bỏ túi DVB transmitter
330	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	8525	60	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
331	Webcam	8525	80	10	
332	Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi	8525	80		
333	Bộ điều khiển nối video	8525	10		Loại có dây và không dây
334	Hệ thống giám sát trung tâm	8525	10		
335	Hệ thống giám sát từ xa	8525	10		
336	Thiết bị giải mã và chọn kênh trong truyền hình	8525	10		
337	Thiết bị vi ba số	8525	20	50	4 x 2, 8 x 2, 16 x 2 Mbit/s
338	Thiết bị vi ba số ít kênh	8525	20	50	1 đến 6 kênh
339	Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số	8525	20	50	
340	Máy truyền dẫn dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	8525	20	91	Dải tần VHF/UHF 1GHz - 14GHz
341	Máy truyền dẫn viba dùng trong truyền hình	8525	20	92	dải tần VHF/UHF 1GHz - 14GHz, công nghệ analog/ digital
342	Máy truyền dẫn viba dùng trong phát thanh	8525	20	99	Dải tần VHF/UHF 1GHz - 14GHz, công nghệ analog/ digital
343	Máy phát số	8525	50	00	10w/15w/20w DVB - T Transmitter
344	Rada dùng trên mặt đất	8526	91	90	
345	Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	8526	92	00	
346	Bộ thu truyền thanh không dây/có ngả vào micro/có ngả vào nguồn DC 12V	8527	13	90	Kỹ thuật số, mã hóa, điều khiển từ xa; công suất 50w (25w + 25w), khuếch đại 2

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					kênh riêng biệt, gắn card giải mã 8 kênh DD-8 bên trong
347	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	8528	41		
348	Màn hình khác	8528	51		
		8528	59		
349	Máy thu tín hiệu số chuyên dụng	8528	71		Prof. DVB Receiver dải tần 470 - 1000 Mhz/250 - 1000 Mhz
350	Cột ăng ten vi ba	8529	10		Cao đến 150 m
351	Trụ anten	8529	10		Loại dây néo tam giác 330, 660, 800, 1200 mm
352	Angten các loại dùng cho máy truyền dẫn	8529	10		Dùng trong phát thanh, truyền hình, điện thoại, điện báo vô tuyến
353	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
354	Hệ thống anten phát số DVB định hướng	8529	10	92	
355	Anten phát số DVB vô hướng	8529	10	92	
356	Anten thu số DVB định hướng cơ động	8529	10	92	
357	Anten thu số DVB vô hướng cơ động	8529	10	92	
358	Bộ lọc & khuếch đại anten chuyên kênh UHF Band	8529	10	92	
359	Bộ cấp nguồn DC & chuyển tiếp RF	8529	10	92	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
360	Anten phát hình VHF Band-I	8529	10	92	Loại anten: 2-dipole, phân cực ngang, đầu nối N, 700W/đầu nối 7/16", 1,5kW/đầu nối EIA 7/8", 2,5kW; chất liệu: thép không gỉ mạ nhúng kẽm, đồng mạ bạc, teflon
361	Anten phát hình VHF Band-III	8529	10	92	Loại anten: 2-dipole, phân cực ngang, đầu nối N, 500W/đầu nối 7/16", 500W; chất liệu: thép không gỉ mạ nhúng kẽm, đồng mạ bạc, teflon
362	Anten phát hình UHF Band-IV/ Bank-V	8529	10	92	Loại anten:4-dipole, phân cực ngang, đầu nối N, 500W/đầu nối 7/16", 1kW/ đầu nối EIA 7/8", 2kW; chất liệu: I-nox, đồng mạ bạc, teflon, vỏ bọc composite
363	Anten phát sóng FM	8529	10	92	Dipole/"Skewed-V" Dipoles/ định hướng
364	Bộ chia công suất	8529	10	92	FM/UHF/VHF (2,4,6,8 đường)
365	Anten thu truyền hình	8529	10	92	Chuyên kênh Yagi VHF Band-III/ UHF Band-IV/V
366	Anten thu sóng FM	8529	10	92	Yagi/dipole
367	Bộ cộng phối hợp 2 anten	8529	10	92	
368	Bộ lọc & khuếch đại anten	8529	10	92	Chuyên kênh FM/VHF Band-III/ UHF Band-IV/V
369	Bộ cấp nguồn DC & chuyển tiếp RF	8529	10	92	
370	Đầu thu tín hiệu FM chuyên dụng	8529	10	92	Dải tần 87,3-108 MHz

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
371	Đầu thu tín hiệu truyền hình VHF/UHF chuyên dụng	8529	10	92	Dải tần 46-870 MHz
372	Bộ tinh chỉnh điều hưởng mặt bích	8529	10	92	1 - 5/8"; 3 - 1/8"; 4 - 1/2" - FM/VHF/UHF
373	Bộ chuyển cổng	8529	90	99	3 cửa 7/8"; 4 cửa 7/8"; 3 cửa 1-5/8"; 4 cửa 1-5/8"; 6 cửa 1-5/8"; 7 cửa 1-5/8"; 3 cửa 3-1/8"; 4 cửa 3-1/8"; 7 cửa 3-1/8"
374	Bộ mã hóa 8 kênh điều khiển từ xa	8529	90	52	
375	Khối khuếch đại công suất	8529	90	59	60w/100w/120w/150w DVB Power Amplifier
376	Khối điều chế	8529	90	99	VHF Eciter, UHF Eciter hình tiếng chung/riêng analog, 20 w (max)
377	Khối công suất	8529	90	99	VHF từ 150w đến 1,6 kw; UHF từ 150 đến 2,4 kw, tích hợp bộ cấp nguồn DC
378	Khối điều khiển kiểm soát	8529	90	99	LCD 75 x 25mm và 15" tích hợp bộ cấp nguồn
379	Bộ chia tín hiệu RF 2 đường	8529	90	99	Đầu nối SMA - SMA
380	Bộ cộng công suất RF 2 đường	8529	90	99	Đầu nối N-7/16"; đầu nối 7/16"-EIA7/8; đầu nối EIA7/8 - EIA1 - 5/8; đầu nối EIA1 - 5/8 - EIA3 - 1/8;
381	Bộ cộng hình/tiếng 5 - 10 kW	8529	90	99	UHF/VHF Vision/Sound Diplexer with Output Filter
382	Bộ lọc VHF Band-Pass Filter/ Notch Filter	8529	90	99	500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
383	Bộ lọc UHF Output Filter	8529	90	99	500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8"
384	Hệ thống làm mát bằng chất lỏng, cấu hình bơm đôi	8529	90	99	Thiết bị phụ trợ cho máy phát hình, bao gồm: tủ điều khiển bơm, bộ trao đổi nhiệt kép, các thiết bị kiểm soát an toàn, hệ thống ống dẫn chất lỏng, bồn chứa & phụ kiện
385	Khối điều chế FM Stereo Exciter,	8529	90	99	Output 20W, analog
386	Bộ khuếch đại công suất FM	8529	90	99	50W - 300W;
387	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	500W - 1KW tích hợp bộ cấp nguồn DC;
388	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	1,6kW tích hợp bộ cấp nguồn DC, làm mát bằng gió, kiểu module cắm rút
389	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong module công suất FM	8529	90	99	
390	Bộ cộng kênh 2 máy phát FM	8529	90	59	2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW
391	Bộ cộng kênh 2 máy phát hình VHF	8529	90	59	2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW
392	Tụ điện trung thế	8532	10	00	8,66 - 12,7 kv
393	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	6 - 35 kv; 100 A
394	Cầu dao cao thế	8535	30	90	Điện áp 6 - 220kV. Dòng định mức đến 2000A
395	Cầu dao phụ tải	8535	30	90	22 - 35 kv; 400 - 630 A
396	Cầu dao phụ tải trung áp	8535	30		Điện áp đến 35KV

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
397	Cầu dao cách ly	8535	30		Điên áp đến 220KV
398	Thiết bị chống sét lan truyền qua đường điện	8535	40	00	
399	Thiết bị cắt lọc sét	8535	90	90	LPS
400	Thiết bị chống sét mạng LAN	8535	90	90	POSTEF PP-RJ45/16
401	Thiết bị chống sét trên đường dây	8535	90	90	POSTEF HSP 10 - 72V, POSTEF PCX - T43, POSTEF - B180, POSTEF - B480; Sử dụng cho ngành bưu điện
402	Aptômát các loại (trên bờ)	8536	20		U đến 500V; I đến 600A
403	Bộ dập sét	8536	30		Cường độ lớn tầng 1, tầng 2
404	Bộ cắt - lọc sét đa tầng	8536	30		
405	Hệ thống tiếp đất thoát sét	8536	30		Từ 10 - 40 cọc
406	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		I đến 3.000A
407	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99	U 220V, 380V; I từ 4A đến 450A
408	Hộp chia dây bằng sắt & compozit	8536	90	29	
409	Tủ bảo vệ thiết bị viễn thông các loại	8537			Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt thiết bị điện thoại hoặc thiết bị thông tin viễn thông bên trong
410	Tủ điện hạ áp, tủ điều khiển	8537	10		Điện áp đến 600 V, 75 - 2500 A
411	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537	10		Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt các thiết bị điện
412	Tủ máy cắt hợp bộ trung thế	8537	20		Điện áp đến 35KV
413	Tủ điện trung thế	8537	20		Điện áp 7,2 - 40,5 KV, 630 - 3000 A

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
414	Tủ điều khiển, bảo vệ đường dây và máy biến áp	8537	20	29	Tại trạm biến áp đến 220 kV
		8537	20	29	Tại trạm biến áp đến 500KV
415	Đèn báo hiệu đường thủy BH-998P	8539	90	90	
416	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
417	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
418	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
419	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đó hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	8541	40		
420	Mạch điện tử tích hợp	8542			
421	Cáp điều khiển	8544			250V
422	Dây và cáp điện lực	8544			AV, ACSR, CV, CVV
423	Cáp động lực và chiếu sáng	8544	11	20	0,6/1KV, VIMACABLE, cáp điện tàu thủy các loại
424	Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
	- - Đã lắp với đầu nối điện:	8544	42		
	- - - Dựng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- - - - - Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm^2	8544	42	19	
	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vụ tuyến	8544	42	19	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80V nhưng không quá 1.000V	8544	42	20	
	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	20	
	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, trừ loại ngầm dưới biển	8544	42	20	
	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	8544	42	90	
	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80V:				
	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	11	
	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80V nhưng không quá 1.000V:				

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	
	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	
425	Cáp thông tin và điện thoại - 250V	8544	49		
426	Cáp sợi quang	8544	70	10	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
427	Sứ cách điện	8546	20		Bằng gốm điện áp đến 35kV
428	Toa xe lửa chở khách	8605	00	00	Các loại (gồm cả ngồi cứng, mềm; nằm cứng, mềm; toa xe 2 tầng; toa xe B), toa xe cao cấp thế hệ 2, dài 20 m
429	Toa xe hàng cơm, toa xe công vụ và phát điện, toa xe hành lý	8605	00	00	
430	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00	Đến 30 m^3
431	Toa xe H	8606	10	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Misơn TQ
432	Toa xe H quá khổ 1435	8606	10	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn
433	Toa xe hàng có mui	8606	91	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cải
434	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Misơn TQ
435	Toa xe M chở container 3 GCH	8606	99	00	Dài 16 m, lắp 3 GCH loại 34B hoàn cải

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
436	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cải
437	Giá chuyển hướng toa xe khách các loại	8607	12	00	Loại lò xo thép kiểu Ấn Độ, loại lò xo không khí
438	Giá chuyển hướng toa xe hàng các loại	8607	12	00	Loại thép hàn
439	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh và cày bừa theo sau	8701			Từ 8 CV đến 20 CV
440	Máy kéo cầm tay	8701	10	11	Công suất không quá 22,5KW
441	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích dưới 1.100cc
442	Ôtô chở khách	8702	10		Loại thông dụng từ 10 đến 50 chỗ ngồi
443	Ôtô buýt	8702	10	10	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
444	Ôtô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
445	Ôtô tải tự đổ	8704	10		Toa xe V6,6m^3, tải trọng 13 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
		8704	10		Thể tích chứa lên tới 25m^3; tải trọng lên tới 33,2 tấn; Tiêu chuẩn chất lượng EURO2
446	Ôtô tải nhẹ	8704	21		Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
447	Ôtô sửa chữa lưu động	8704	21	25	
448	Ôtô tải thùng	8704	22	39	Tải trọng lên tới 16,5 tấn; tiêu chuẩn chất lượng EURO2
449	Xe ép rác các loại	8704	23	22	Từ 5 - 20 m^3, vật liệu thép hợp kim chống mài mòn và chịu áp lực cao, vận hành ép rác bằng hệ thống thủy lực, hệ thống điều khiển cơ khí tự động

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
450	Xe ben tự đổ	8704	23	29	Đến 15 tấn
451	Xe tải có thiết bị nâng hàng	8704	23	29	Trọng tải đến 2 tấn
452	Xe thùng kín	8704	23	29	
453	Xe tải nhẹ	8704	90	99	Tải trọng tối đa đến 12 tấn
454	Xe xitec nước	8704	22	43	Thể tích 16m^3, tải trọng 16 tấn, tự trọng 32 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
455	Xe chở nhiên liệu	8704	22	43	Thể tích 12,5m^3, tải trọng 10,25 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
456	Xe cẩu và nâng người làm việc trên cao	8705	10	00	Chiều cao nâng đến 14 m
457	Xe cẩu	8705	10	00	Tải trọng nâng lên tới 22,5 tấn; tiêu chuẩn chất lượng EURO2
458	Xe chữa cháy	8705	30	00	Bồn chứa nước (4 - 6 m^3), bồn chứa foam (0,5 - 1 m^3)
459	Xe rửa đường và tưới công viên	8705	90	50	Sức chứa 4,5 - 14 m^3 nước
460	Xe hút chất thải	8705	90	90	Từ 1,5 - 8 m^3
461	Xe truyền hình lưu động	8705	90	90	
462	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	Diện tích sàn từ 40 - 65m^2
463	Xe 2 tầng chở xe gắn máy	8705	90	90	Sức chở đến 10 xe
464	Xe bồn chở dung dịch lỏng (hóa chất)	8705	90	90	Đến 12 m^3
465	Xe bồn chở xăng dầu	8705	90	90	
466	Xe hooklift	8705	90	90	
467	Xe bảo ôn đông lạnh	8705	90	90	Thể tích đến 20 m^3, độ lạnh đến - 20^0C
468	Xe chở ôtô (cứu hộ)	8705	90	90	Tải trọng chở đến 5 tấn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
469	Xe chở hàng quý hiếm	8705	90	90	3 lớp, chống cháy, hệ thống báo động
470	Thân vỏ cha hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
471	Thùng xe UAZ	8708	29	99	
472	Hộp số	8708	40		HS14, HS19, GT10, GT2, HDC
473	Bộ phận của xe tải loại dưới 1 tấn:				
	- Cabin đã hàn	8707	90	90	Công nghệ dập, công nghệ hàn
	- Cabin CKD	8708	29	99	
	- Chassis	8708	99	90	
474	Bộ phận của xe tải:				Loại trên 10 tấn đến dưới 20 tấn
	- Cabin đã hàn	8707	90	90	
	- Cabin CKD	8708	29	99	
	- Chassis	8708	99	90	
475	Xe môtô	8711	10		Dung tích xi lanh động cơ đến 50 cc
		8711	20		Dung tích xi lanh động cơ từ 50 - 150cc
476	Xe đạp 2 bánh và xe đạp khác không lắp động cơ	8712			Kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng
		8712	00	20	
		8712	00	30	
		8712	00	90	
477	Ống xả xe gắn máy	8714	10	90	
478	Tay nắm sau xe gắn máy	8714	10	90	
479	Khóa yên xe gắn máy	8714	10	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
480	Giảm sóc trước và sau cho xe gắn máy	8714	10	90	
481	Linh kiện bộ ly hợp	8714	93	10	
482	Bánh răng	8714	93	90	
483	Tàu khách	8901	10		Loại thông dụng đến 300 chỗ ngồi
484	Xà lan	8901	20	70	Chiều dài toàn bộ 122,4m, chiều dài giữa 2 trụ 119,7m, chiều rộng thiết kế 44m, chiều cao mép boong 7,5m, mớn nước thiết kế 5m, mớn nước đánh chìm 13m, định biên thuyền viên 8 người, tải trọng giàn khoan P (9500); 18000DWT
485	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8901			Công suất 16.000HP
486	Phà tự hành	8901	10		Các loại
487	Tàu chở hàng rời	8901	10	60	Chiều dài toàn bộ 190m, chiều dài giữa 2 trụ 183,3m, chiều rộng thiết kế 32,26m, chiều cao mạn 17,8m, mớn nước thiết kế 11,7m, mớn nước đầy tải 12,8m; loại trọng tải 54000DWT
488	Tàu chở dầu	8901	20		Trọng tải đến 20.000 tấn
489	Tàu chở dầu	8901	30	80	Chiều dài toàn bộ (Lmax = 245m); Chiều dài giữa 2 trụ (Lbp = 236m); Chiều rộng thiết kế (Btk = 43m); Chiều cao mạn (Dtk = 20m), mớn nước thiết kế 11,7m, mớn

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					nước đầy tải14m, định biên thuyền viên 27 người, tốc độ khai thác v = 15 hải lý/h; Aframax loại trọng tải 104.000 DWT và 105.000 DWT
490	Tàu chở khí hóa lỏng	8901	20		Trọng tải đến 5000 tấn
491	Tàu thủy chở hàng	8901	90		Trọng tải đến 53.000 DWT
492	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải từ 200 - 1100 tấn
493	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cẩu các loại	8901	90		Sức nâng đến 4200 tấn
494	Xà lan biển	8901	90		Các loại
495	Xà lan vận tải sông	8901	90		Các loại
496	Xà lan đẩy sông	8901	90		Trọng tải 200 - 600 tấn
497	Xà lan chuyên dụng trong ngành dầu khí	8901	90		Dài 109,8m, rộng 32m, cao 7m, trọng tải 12.000 tấn
498	Tàu chuyên dụng chở container	8901	90		Trọng tải tới 2000 TEU
499	Tàu cá vỏ gỗ các loại	8902			Công suất đến 600 CV
500	Tàu cá vỏ sắt các loại	8902			Công suất đến 1980 CV
501	Tàu cá vỏ composite	8902			Dài 12m; rộng 4,8m; cao 3m; mớm nước 1,35m; công suất 150 HP, dung tích khoang cá 18 m^3
502	Tàu dịch vụ nghề cá	8902			Công suất đến 2000 CV
503	Tàu kiểm ngư	8902			Công suất đến 600 CV
504	Tàu cá vũ trang vỏ thép	8902			
505	Tàu kéo biển	8904			Công suất đến 7.000 CV
506	Tàu kéo - đẩy sông	8904			Công suất đến 5000 CV
507	Tàu kéo cảng	8904			Đến 5.600 CV

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
508	Tàu kéo	8904	00	19	Chiều dài toàn bộ 30,96m, chiều dài giữa 2 trụ 27,12m, chiều rộng 9,85m, chiều cao mạn 4,2m, chiều chìm 3,2 m, số lượng thuyền viên 10 người, tốc độ tự do 10 hải lý/h, công suất máy 2 x 1200hp/ 1800rpm; 1200 x 2CV
509	Tàu hút bùn tự hành	8905	10	00	Đến 5000 m^3/h
510	Tàu hút bùn không tự hành	8905	10	00	Đến 5.000 m^3/h; Công suất đến 4.170 CV
511	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00	Chiều sâu cuốc 10 - 20m; Công suất đến 3.000 CV
512	Giàn khoan khai thác giếng dầu	8905	20	00	Công nghệ Bunga Orkid B, C, D
513	Giàn khoan tự nâng	8905	20	00	Là loại giàn khoan di động có khả năng khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước có độ sâu 90m nước, việc nâng hạ thân giàn khoan được thực hiện bởi hệ thống nâng hạ và hãm cố định chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 do Lloyd's Register Quality Assurance số VTU 6006599
514	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
515	Tầu thả phao	8906	90		Công suất đến 3.000 CV
516	Tầu chuyên dụng tốc độ cao	8906	90	90	Đến 32 hải lý/h; Công suất đến 3.200 CV
517	Cano cao tốc	8906	90	90	Dài 4,2m; rộng 1,71m; cao

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					0,55m; mớm nước 0,25m; công suất 25 - 60 HP; sức chở 4 - 6 người
518	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	90	Dài 4,9m; rộng 2,2m; cao 1m, mớm nước 0,8m; sức chở 28 người; công suất 29 HP
519	Tầu nghiên cứu biển	8906	90	90	Công suất đến 5.000 CV
520	Tàu chuyên dụng	8906	90	90	Tàu cứu hộ - cứu nạn 3.500CV, tàu phục vụ cho ứng phó sự cố tràn dầu đến 3.500 CV, tàu phục vụ dịch vụ dầu khí đến 6.082 CV
521	Máy thả phao các loại	8907			Sức nâng đến 5 tấn
522	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	9001	10	10	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
523	Bộ giá số chụp ảnh	9006	91	90	
524	Hệ thống Scada quan trắc khí mê tan tự động tập trung	9015			Phần mềm quan trắc khí mê tan tự động tập trung: giao diện tiếng Việt, cho phép cập nhật bản đồ hiện trường, chỉ thị và cảnh báo tại các vị trí trên bản đồ. Tủ giám sát trung tâm: có khả năng quản lý từ 16 đầu đo trở lên. Đầu đo khí mê tan; dải đo: 0 - 5% CH4; sai số: ± 0,1% khi nồng độ CH4 (0-2%), ± 0,2% khi nồng độ CH4 (2 - 5%). Đầu đo khí CO: dải đo: 0 - 200ppm CO; sai số: ± 5ppm khi nồng độ CO (0 - 200ppm)
525	Cân điện tử	9016	00	00	C-3000, C30K, C-6000,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					C-150KP, C-60KP Sử dụng cho ngành bưu điện
526	Cân tự động điện tử	9016	00	00	Đến 120 tấn
527	Cân ôtô điện tử (trọng tải 30T, 50T, 60T, 80T, 100T)	9016	00	00	Giới hạn cân: 30 - 1000 tấn, kích thước bàn cân: 3 x (12 - 18)mm, cấp chính xác: III, số đầu đo: 4 - 8, số modul bàn cân 1 - 3, bàn cân (vật liệu): bê tông/thép, khả năng quá tải 125%
528	Cân tàu hỏa điện tử (trọng tải 100T, 120T)	9016	00	00	Dùng cho loại đường ray: 1000mm hoặc 1435mmm, nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo: G7, EU, kích thước bàn cân: 3,8m x 1,5m, cấp chính xác: 1, sai số < 1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106, Giới hạn cân (max): 120 tấn, số đầu đo: 4 chiếc, khả năng quá tải: 125%
529	Đèn tia cực tím	9018	20	00	
530	Bơm tiêm nhựa tiệt trùng các cỡ	9018	31	90	
531	Bơm tiêm tự khóa	9018	31	90	
532	Bộ dây truyền tĩnh mạch các loại	9018	39	90	
533	Bộ dây truyền máu	9018	39	90	
534	Bốc thụt tháo	9018	39	90	
535	Dây thở Oxy	9018	39	90	
536	Dây dẫn thức ăn	9018	39	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
537	Dây truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	
538	Túi nước tiểu	9018	39	90	
539	Máy điện châm	9018	90	90	DC 6v - 2f - c
540	Banh miệng kiểu DINHMAN	9018	90	90	
541	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90	
542	Cốc chia độ cầm tay	9018	90	90	
543	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90	
544	Cần nâng tử cung	9018	90	90	
545	Dao mổ điện cao tần	9018	90	90	
546	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90	
547	Máy nước cất	9018	90	90	
548	Máy Laser phẫu thuật CO_2 các loại	9018	90	90	
549	Máy Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	
550	Máy điện xung	9018	90	90	
551	Máy lắc máu	9018	90	90	
552	Máy sắc thuốc 12 thang	9018	90	90	
553	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90	
554	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	9018	90	90	
555	Đầu hút dịch	9018	90	90	
556	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	9018	90	90	
557	Kéo phẫu thuật các loại	9018	90	90	
558	Kẹp bông gạc maier đầu thẳng	9018	90	90	
559	Kẹp sát trùng Bozemam chân, đầu cong	9018	90	90	
560	Khay quả đậu	9018	90	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
561	Kẹp ống dẫn tinh nam	9018	90	90	
562	Kẹp máu các loại	9018	90	90	
563	Kẹp tử cung các loại	9018	90	90	
564	Kẹp kim khâu mổ Hegar các loại	9018	90	90	
565	Kẹp chọc tách ống dẫn tinh nam	9018	90	90	
566	Kẹp bông gạc kiểu FOERSTER	9018	90	90	
567	Kẹp vòi trứng kiểu Babocok	9018	90	90	
568	Kim châm cứu dùng một lần	9018	90	90	
569	Mỏ vịt âm đạo các loại các cỡ	9018	90	90	
570	Nồi hấp bằng hơi nước	9018	90	90	
571	Nồi luộc dụng cụ	9018	90	90	
572	Nong cổ tử cung các cỡ	9018	90	90	
573	Máy điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	9018	90	90	
574	Xô đựng nước thải có nắp	9018	90	90	
575	Ống hút bơm KARMAN	9018	90	90	
576	Ống ăn xông y tế	9018	90	90	
577	Thìa nạo nhau các loại	9018	90	90	
578	Thiết bị laser He-Ne chiếu ngoài	9018	90	90	
579	Thiết bị laser bán dẫn hồng ngoại chiếu ngoài	9018	90	90	
580	Thiết bị hủy kim tiêm	9018	90	90	
581	Nẹp chấn thương chỉnh hình	9021	10	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
582	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028			Đo động cơ điện <50w, đo điện áp, công suất tiêu thụ
583	Công tơ điện xoay chiều một pha; ba pha	9028	30	10	U đến 380V; I đến 100A
584	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử một pha; ba pha	9028	30	10	
585	Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử	9028	30	10	Cấp chính xác 1.0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100 A; dòng điện khởi động (Ist) < 0,4%Ib; tần số làm việc: 50 Hz; hằng số công tơ: 1600 xung/kwh
586	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử một pha, tích hợp hệ thống đọc ghi chỉ số từ xa bằng sóng vô tuyến RF	9028	30	10	Cấp chính xác 1.0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100 A; dòng điện khởi động (Ist) < 0,4%Ib; tần số làm việc: 50 Hz; hằng số công tơ: 800/1600 xung/kwh
587	Hộp bảo vệ công tơ điện bằng compozit	9028	90	90	
588	Hộp công tơ composite	9028	90	90	
589	Thiết bị đo lường các thiết	9030	33	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	bị phụ trợ cho lò hơi của nhà máy nhiệt điện				
590	Thiết bị kiểm định công tơ	9031	80	90	1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí
591	Đồng hồ báo thức	9105	11	00	
592	Đồng hồ treo tường	9105	21	00	Hoạt động bằng điện
593	Thiết bị kiểm soát ra vào cổng dùng thẻ	9106	10	00	
594	Gậy cao su	9304	00	90	
595	Gậy điện các loại	9304	00	90	
596	Bình xịt hơi cay	9304	00	90	Loại 500 ml, 2000 ml
597	Bộ rửa tay vô trùng	9402	90	90	
598	Băng ca đẩy bằng Inox các loại	9402	90	90	
599	Bàn khám bệnh bằng Inox các loại	9402	90	90	
600	Bàn đựng dụng cụ mổ	9402	90	90	
601	Bàn đẻ các loại	9402	90	90	
602	Bàn tiêm	9402	90	90	
603	Bàn thay băng bằng Inox	9402	90	90	
604	Cáng bệnh nhân có bánh xe các loại	9402	90	90	
605	Cáng gập các loại	9402	90	90	
606	Giường bệnh nhân các loại	9402	90	90	
607	Giường nhi sơ sinh	9402	90	90	
608	Giường bệnh nhân giát Inox hộp	9402	90	90	
609	Giường cấp cứu 2 tay quay 3 tư thế	9402	90	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
610	Giường cấp cứu bệnh nhân chạy điện	9402	90	90	
611	Giường đa chức năng	9402	90	90	
612	Ghế xoay khám bệnh	9402	90	90	
613	Giá treo bình dịch bằng Inox	9402	90	90	
614	Giá đựng vô trùng	9402	90	90	
615	Hộp hấp dụng cụ	9402	90	90	
616	Khay đựng dụng cụ có lắp	9402	90	90	
617	Hộp hấp dụng cụ	9402	90	90	
618	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	
619	Tủ thuốc không ngăn thuốc độc	9402	90	90	
620	Xe đẩy cáng bệnh nhân	9402	90	90	
621	Xe đẩy bình Oxy bằng Inox	9402	90	90	
622	Xe đẩy tiêm bằng Inox	9402	90	90	
623	Xe đẩy vệ sinh bằng Inox	9402	90	90	
624	Xe chở quần áo bệnh nhân	9402	90	90	
625	Xe đẩy dụng cụ	9402	90	90	
626	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	90	
627	Tủ đựng dụng cụ 4 ngăn	9402	90	90	
628	Tủ đầu giường BN Inox không có thành	9402	90	90	
629	Tủ ấm	9402	90	90	
630	Tủ sấy khô	9402	90	90	
631	Tủ hút độc	9402	90	90	
632	Tủ sấy tiệt trùng	9402	90	90	
633	Nẹp tay chân (INOX)	9402	90	90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
634	Bộ dụng cụ lăn tay	9402	90	90	
635	Bộ dụng cụ thu giữ dấu vết chuyên dụng DV-03	9402	90	90	
636	Đèn pin	9405	40	99	Loại ĐP-DL-ĐT05
637	Máy báo vùng cấm	9405	60	90	
638	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông

Phụ lục II
DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được là những vật tư được sử dụng trong quá trình xây dựng nhà xưởng, công trình xây dựng được gắn kết vào công trình trong quá trình xây dựng, hoàn thiện công trình được liệt dưới đây

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát	2505			Cát đen, cát vàng
2	Cát tiêu chuẩn	2505	10	00	Dùng để kiểm tra chất lượng xi măng
3	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng
4	Cao lanh	2507	00	00	Al_2O_3: 21 - 37%
5	Đất sét, bột sét	2508			
6	Diatomite	2512	00	00	Dạng bột
7	Đá khối, đá tấm marble	2515			
8	Đá khối, đá tấm granit	2516			
9	Đá, sỏi xây dựng	2517	10	00	
10	Dolomite	2518			Dạng bột màu xám hoặc trắng
11	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00	
12	Vôi	2522			
13	Ximăng Poóclăng trắng	2523	21	00	PCw
14	Ximăng Poóclăng	2523	29	10	PCB30, PCB40, PC30, PC40, PC50
15	Xi măng Puzolan	2523	29	90	PCpuz
16	Xi măng ít tỏa nhiệt	2523	29	90	PCit
17	Xi măng bền sunphát	2523	30	00	PCs, PChs
18	Xi măng OWC	2523	90	00	Xi măng OWC dùng bơm trám giếng khoan tại nhiệt độ 100^oC, độ sâu - 2,600, tỷ trọng 1.72 g/cm^3 ÷ 1.8 g/cm^3, áp suất 0.0135 Mpa/m ÷ 0.0165 Mpa/m

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
19	Mica	2525	20	00	Dạng vảy màu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh
20	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
21	Fluorit	2529	21	00	Dạng bột
		2529	22	00	
22	Canxi Carbonat ($CaCO_3$)	2836	50	00	Dạng bột hoặc hạt màu trắng
23	Silicat Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
24	Sơn hóa học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng (bao gồm sơn giàn khoan và các kết cấu)
		3209			
25	Keo dán công nghiệp	3506			
26	Keo dán gạch và đá tự nhiên tấm lớn	3506			Keo dán gạch tấm lớn có kích thước ≥ 800 x 800mm
27	Dung môi kèm theo sơn	3814	00	00	Dạng bột màu vàng sáng
28	Vữa chịu lửa	3816	00	90	Cao nhôm và sa mốt
29	Vữa xây dựng trộn sẵn	3824	50	00	Dùng để xây trát gạch bê tông nhẹ, dùng trong công tác hoàn thiện ngành xây dựng
30	Ống nhựa bảo vệ cáp thông tin HDPE	3917	21	00	Φ32 mm - Φ40 mm
31	Ống nước nhựa HDPE	3917	21	00	Loại ống ϕ20 - 110mm. Có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp - 40 độ C

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
32	Ống nước nhựa PPR	3917	22	00	Loại ống ϕ20 - 90mm chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua
33	Ống PVC và phụ tùng	3917	23	00	Φ20 - Φ200 mm
		3917	40	00	
34	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917	39	00	Đường kính trong đến Φ35 mm
35	Ống bọc chống ăn mòn	3917	39	00	Bọc PE/PP hoặc ΦBE
36	Panel Polyuretan	3921	13	90	Dày 50 - 200 mm
37	Bồn tắm bằng nhựa	3922	10	10	
38	Nắp và bệ ngồi bằng nhựa	3922	10	90	
39	Cửa nhựa	3925	20	00	
		3925	30	00	
40	Cửa nhựa lõi thép sản xuất từ thanh uPVC định hình	3925	20	00	Chế tạo đồng bộ từ các linh kiện như khung cửa định hình, hộp kính, gioăng. Có tính cách âm, cách nhiệt và chịu áp lực cao; tiết kiệm năng lượng
41	Tấm lợp ván nhựa	3925	90	00	0,9 mm x 0,8 m x 2 m
42	Joăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	99	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông
43	Tấm cao su	4016	99	99	
44	Thảm cách điện	4016	99	99	Điện áp 10 - 22 - 35kV. Kích thước 1 x 0,64 x 0,008m
45	Ủng cách điện, găng tay cách điện	4016	99	99	Điện áp 10 - 22 - 35kV
46	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	99	Kích thước 1 x 0,008 m trải sân cầu lông

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
47	Gỗ dùng kê lót trên giàn khoan	4407	99	90	
48	Gỗ cốp-pha, quy cách	4409	29	00	
49	Ván lạng mỏng	4408	90	00	
50	Ván ép	4411			
51	Hàng mộc	4418			
52	Ván tre ép tấm	4602	90	00	Làm cốp pha xây dựng
53	Các loại đá lát, đá khối	6801	00	00	
		6802			
54	Đá nhân tạo gốc thạch anh	6803			Tỷ trọng 2,38 - 2,45 kg/dm^3; cường lực uốn: 40 ÷ 70 N/mm^3; Độ hút nước: 0,022 ÷ 0,038% theo khối lượng; cường lực chịu va đập: 3 ÷ 5,5 Joule; khả năng chịu mài mòn: 170 ÷ 210 mm^3
55	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804	10	00	Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài từ 5 mm đến 900 mm, độ dày từ 5 mm đến 300 mm
56	Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804	22	00	Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác
57	Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804	30		Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dày 1,5 mm đến 5 mm
58	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805			Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
59	Gạch đất nung	6808	00	90	
60	Ngói nung	6808	00	10	
61	Các sản phẩm sản xuất từ xi măng, bê tông	6810			
62	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng + cát
63	Gạch bê tông tự chèn	6810	11	00	
64	Cột điện bêtông ly tâm	6810	91	00	Cho đường dây đến 35 kV
65	Cọc bê tông	6810	91	00	Đường kính 300, 400, 500, 600 mm
66	Cọc bê tông ly tâm ứng suất	6810	91	00	Đường kính tới 1200mm, chiều dài tới 30m
67	Ống bọc bê tông gia tải	6810	91	00	Sử dụng công nghệ phun văng liên tục có lưới thép gia cường cho bê tông
68	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xen lu lô hoặc tương tự	6811			
69	Tấm lợp fibrô ximăng và amiăng ximăng	6811	40	10	920 x1500 mm
70	Gạch chịu lửa	6902	10	00	Mg-Chrome, Mg-Spinel (MS80, MS86), Samốt A (TS A), Samốt B (TS B)
71	Gạch chịu lửa kiềm tính	6902	10	00	Dùng cho các nhà máy sản xuất xi măng, lò nấu thủy tinh, lò luyện thép
72	Gạch xây, gạch lát nền, ngói lót	6904			
73	Gạch ốp, lát	6907			
		6908			(Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone) kích thước viên đến 800 mm x 800 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
74	Gạch Porcelain	6908			Kích cỡ lớn đến 1000 cm x 1000 cm
75	Sứ vệ sinh	6910	10	00	Các loại
76	Kính phẳng, kính mờ, kính phản quang, kính dán	7004			Dày 1,5 - 18 mm
		7005			
77	Kính an toàn	7007			Dày từ 6 đến 12 mm
78	Kính gương	7009			Dày từ 1,5 - 18 mm
79	Thép lá và cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ	7208			Ký hiệu SPHC/O, rộng từ 600 mm trở lên
		7208	26	00	Dạng cuộn dày 3 - 4 mm
		7208	27	90	Dạng cuộn dày 1,5 - 3 mm
		7208	53	00	Dạng tấm dày 3 - 4 mm
		7208	54	00	Dạng tấm dày 1,5 - 3 mm
80	Thép tấm không hợp kim	7208	51	00	
81	Thép lá và cuộn cán nguội	7209			Ký hiệu SPCC, SPCC-1, SPCC-2.4.8, SPCD, SPCE, có chiều rộng từ 600 mm trở lên
		7209	16	00	Dạng cuộn, dày từ 1 - 3 mm
		7209	17	00	Dạng cuộn, dày từ 0,5 - 1 mm
		7209	18		Dạng cuộn, dày từ 0,15 - 0,5mm
		7209	18	91	Dạng cuộn, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17mm
		7209	18	99	Loại khác
		7209	25	00	Dạng tấm, dày từ 3 mm trở lên
		7209	26	00	Dạng tấm, dày từ 1-3 mm
		7209	27	00	Dạng tấm, dày từ 0,5-1 mm
		7209	28		Dạng tấm, dày từ 0,15-0,5mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
		7209	28	10	Dạng tấm, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17mm
		7209	28	90	Loại khác
82	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, mạ hoặc tráng	7210			
83	Thép lá mạ kẽm	7210	30	11	Dày từ 1,2 mm trở xuống
84	Thép lá mạ hợp kim nhôm - kẽm	7210	61	11	Dày từ 1,2 mm trở xuống
85	Thép lá mạ kẽm và phủ màu	7210	70	90	Dày từ 1,2 mm trở xuống
86	Thép lá mạ hợp kim nhôm - kẽm và phủ màu	7210	70	90	Dày từ 1,2 mm trở xuống
87	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7211			
		7211	23		Có hàm lượng cacbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng
		7211	23	10	Dạng lượn sóng
		7211	23	20	Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm
		7211	90	20	Dạng lượn sóng có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng
88	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	7213			Φ5,5 - Φ40 mm
89	Thép hình các loại	7216			Các loại thép hình U, I, L, T có chiều cao đến 140 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
90	Thép vuông, thép hộp các loại	7216	91	00	
91	Dây thép thường (đen và mạ kẽm)	7217	10	10	Φ1 - Φ5 mm
		7217	20	10	
92	Các loại ống gang (gang xám, gang cầu)	7303	00	11	Loại thông dụng và loại Φ150 - Φ600 mm, dài 5 - 6 m
93	Ống áp lực, cửa van	7306	30	90	Bằng thép dùng cho thủy điện, dày từ 6 - 20 mm, áp suất >15at
94	Ống thép chịu lực	7306	30	90	
95	Các loại ống thép hàn đen, mạ kẽm	7306	30	90	Φ14 - Φ115 mm
		7306	30	90	Φ40 - Φ150 mm; dày 6,4 - 35mm, mác thép X60 - X80
96	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7306	30	90	Φ400 - Φ2.600 mm
97	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308	10	90	Khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 (đường bộ) khẩu độ đến 100 m tải trọng T26 (đường sắt)
98	Kết cấu thép các loại	7308	10	90	
99	Các loại cửa, khung cửa bằng sắt hoặc thép	7308	30	00	Loại thông dụng
100	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308	90	20	Bao gồm cả giàn mái không gian
101	Cột thép đường dây tải điện	7308	90	99	
102	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	99	Dày 0,25 - 0,55 mm; dài 3500 mm
103	Cột anten viễn thông	7308	90	99	
104	Trụ an ten	7308	90	99	10 - 80m

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Các loại bể chứa	7309	00	00	Loại thông dụng
106	Các loại thùng phi	7310			Loại thông dụng
107	Cáp thép	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm^2
108	Dây mạ kẽm, dây kẽm gai	7313	00	00	
109	Các loại phên, lưới, rào sắt hoặc thép	7314	20	00	Loại thông dụng
		7314	50	00	
110	Đinh sắt, thép	7317			
111	Đinh vít, bulông, đinh ốc, đai ốc	7318			Loại thông dụng
112	Sản phẩm sen vòi nước:				
	- Vòi sen tắm nóng lạnh	7324	90	99	Loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh
	- Vòi sen tắm lạnh	7324	90	99	Loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh
	- Vòi lavabo nóng lạnh	7324	90	99	Loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh
	- Vòi lạnh	7324	90	99	Loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh
	- Vòi rửa chén lạnh	7324	90	99	Loại 2 dòng nước dùng trong nhà bếp
	- Vòi hồ	7324	90	99	Loại 2 dòng nước dùng rửa tay
113	Đồng thanh	7407	10		
114	Dây đồng tròn	7408	11	10	Tiết diện từ 16 đến 630 mm^2
115	Dây điện bằng hợp kim (đồng kẽm)	7408	21	00	ϕ2,6 mm, ϕ 8 mm, ϕ17 mm
116	Đồng lá	7409	11	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
117	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411	10	00	
		7411	21	00	
		7411	22	00	
118	Dây cáp đồng trần	7413			
119	Các cấu kiện nhôm định hình	7610	10	00	
		7610	90	90	
120	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện từ 35 đến 1200mm^2
121	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện từ 16 đến 1200mm^2
122	Cáp điện	7614			(A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện)
123	Tủ sắt	8302	50	00	
124	Giá sắt	8302	50	00	
125	Biển báo an toàn	8310	00	00	Bằng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp + sợi thủy tinh
126	Dây hàn	8311	20		Loại NAEH14 kích cỡ ϕ2,4; ϕ3,2; ϕ4,0 mm
					Loại NA71T-1 kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA71T-5 kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA71T-G kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA70S kích cỡ ϕ0,8 - ϕ1,6 mm
127	Que hàn	8311	30		Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước ϕ2,5; ϕ3,25; ϕ4,0; ϕ5,0 - ϕ5,4 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
128	Khớp nối vạn năng	8483	60	00	HH50
129	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	6 - 35 kv
130	Cầu dao phụ tải	8535	30	11	
131	Cầu dao cao thế	8535	30	20	
132	Ống cầu chì	8536	10		Φ24 x Φ32 bằng composite
133	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8537			Hộp 1, 2, 4, 6 công tơ 1 pha. Hộp công tơ 3 pha
134	Hộp chia dây	8538	10		Hộp sắt 6 lộ. Hộp composite 6 lộ, 9 lộ
135	Bóng đèn điện các loại	8539	21		
		8539	22		Đèn dây tóc loại thông thường
		8539	39	10	Đèn compact 2U, 3U công suất 5 - 20W
		8539	39	10	Đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W
136	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm^2 Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm^2
137	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2000 mm^2 (phần lõi), điện áp từ 0,6kv - 170kv
138	Cáp điều khiển các loại	8544			Từ 2 ruột đến 91 ruột; có tiết diện từ 0,5 - 16 mm^2
139	Cáp điện thoại	8544			Đường kính từ 0,4 - 0,9 mm, từ 6 - 1.200 đôi
140	Cáp truyền số liệu (Cáp LAN)	8544			CAT5, CAT5E, CAT6

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
141	Dây thuê bao điện thoại	8544			Một hoặc nhiều sợi
142	Cáp sợi quang	8544	70	10	Sử dụng cho ngành bưu điện
143	Sứ biến áp 36 KV	8546	20	90	Ký hiệu 36 NF 250 CD1650. Điện áp định mức 36 KV, dòng điện định mức 250 A, chiều dài đường dò 1650 mm, trọng lượng 15kg, màu men nâu
144	Khung nhà tiền chế và cấu kiện thép	9406	00	94	Xây dựng dân dụng và thủy điện

Phụ lục III

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cà phê đã trích caffeine	0901	12		Độ ẩm từ 10,4 - 12,5%
2	Dầu đậu tương thô	1507	10	00	
3	Dầu đậu tương đã tinh chế	1507	90	20	
4	Dầu lạc thô	1508	10	00	
5	Dầu lạc đã tinh chế	1508	90	90	
6	Các phân đoạn của dầu cọ chưa tinh luyện	1511	90	11	
		1511	90	19	
7	Dầu cọ loại khác	1511	90	91	
		1511	90	92	
		1511	90	99	
8	Dầu hạt hướng dương đã tinh chế	1512	19	90	
9	Dầu dừa thô	1513	11	00	
10	Dầu dừa đã tinh chế	1513	19	90	
11	Dầu hạt cải có hàm lượng axit eruxic thấp đã tinh chế	1514	19	20	
12	Dầu hạt cải loại khác đã tinh chế	1514	99	91	
13	Dầu hạt vừng thô	1515	50	10	
14	Dầu hạt vừng loại khác	1515	50	90	
15	Đường mía, đường củ cải, đường sucroza:	1701			Tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu				
	- - Đường mía	1701	14	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- - Đường củ cải	1701	12	00	
	- Loại khác:				
	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	1701	91	00	
	- - Loại khác:	1701	99		
	- - - Đường đã tinh luyện:				
	- - - - Đường trắng	1701	99	11	
	- - - - Loại khác	1701	99	19	
	- - - Loại khác	1701	99	90	
16	Glucoza	1702	30	10	
17	Cà chua cô đặc	2009	50	00	
18	Bột hương tôm	2103	90	40	
19	Bột soup cua	2103	90	90	
20	Dấm	2209	00	00	
21	Thạch dừa khô	2306	50	00	Dài 27cm, rộng 17 cm, dầy từ 0,5 - 2 cm
22	Mụn dừa	2306	50	00	Đóng bao bì theo yêu cầu của khách hàng
23	Thức ăn gia súc	2309	90		
24	Thức ăn tôm	2309	90	13	
25	Thức ăn cá	2309	90	19	
26	Lá thuốc lá chưa tước cọng	2401	10		Vàng sấy, nâu phơi, burley
27	Lá thuốc lá đã tước cọng	2401	20		Vàng sấy, nâu phơi, burley
28	Cọng thuốc lá	2401	30	10	Cọng lớn, cọng nhỏ (đường kính > 1,5mm, độ ẩm 9 - 10%)
29	Muối ăn	2501	00	10	
30	Muối tinh chế và muối công nghiệp (NaCl)	2501	00	20	
31	Muối iod	2501	00	90	
32	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	FeS_2 (≥ 33% S)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
33	Đất sét chịu lửa	2507	00	00	
34	Quặng apatít các loại	2510	10	10	$Ca_5F(PO_4)_3$ có tổng $P_2O_5 \geq 24\%$
35	Đá tấm marble	2514	00	00	
36	Đá tấm granit	2514	00	00	
37	Đôlômít	2518	10	00	
38	Quặng serpentin	2519	10	00	$MgO.SiO_2.2H_2O$
39	Vôi	2522			
40	Clinker để sản xuất xi măng	2523	10		
41	Quặng, tinh quặng fluorite	2529			$CaF_2 > 75\%$
42	Quặng sắt	2601	11	00	
43	Quặng sắt thiêu kết	2601	12	00	
44	Quặng mangan	2602	00	00	Mn: 35 - 40%
45	Tinh quặng đồng	2603	00	00	18 - 20% Cu
46	Tinh quặng chì sunfua	2607	00	00	55% Pb
47	Quặng kẽm các loại	2608	00	00	28 - 30% Zn
48	Tinh quặng crômit	2610	00	00	46% Cr_2O_3
49	Tinh quặng vonframit	2611	00	00	65% WO_3
50	Tinh quặng inmenite	2614	00	10	TiO_2: 52 - 54%
51	Rutile	2614	00	10	TiO_2: 90%
52	Tinh quặng zircon	2615	10	00	ZrO_2: 62 - 65%
53	Than mỡ	2701	12	10	
54	Than cốc luyện kim	2704	00	10	
55	Clo lỏng	2801	10	00	$Cl_2 \geq 99.5\%$
56	Muội cacbon	2803	00	40	Hàm lượng $C \geq 98\%$
57	Nitơ nạp chai	2804	30	00	Khí Nitơ > 99,95% Nitơ lỏng > 99,95%
58	Ôxy đóng chai	2804	40	00	Dạng khí, lỏng $O_2 > 99,6\%$
59	Phospho vàng	2804	70	00	
60	Neodym Metal (Nd)	2805	30	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
61	Neodym - Praseodym (Pr-Nd)	2805	30	00	
62	Dysprosium Ferrious Alloy (Dy-Fe)	2805	30	00	
63	Axít clohydric	2806	10	00	HCl (KT) ≥ 30%; HCl tinh khiết
64	Axít sunphuríc	2807	00	00	$H_2SO_4 \geq 97\%$
65	Axit nitric	2808	00	00	Axit nitric đậm đặc 99%
66	Axít phốtphoríc	2809	20		$H_3PO_4 \geq 98\%$
67	Carbon dioxit (lỏng, rắn)	2811	21	00	Độ thuần > 99,6%
68	Xút NaOH	2815	11	00	
69	Sodium hydroxide	2815	12	00	
70	Bột ôxít kẽm	2817	00	10	60% Zn, 80 - 90% Zn0
71	Hydroxit nhôm	2818	30	00	$Al(OH)_3$ (≥ 63% Al_2O_3)
72	Dioxit mangan	2820	10	00	$MnO_2 \geq 68\%$
73	Natriclorua	2827	39	90	
74	Nhôm sunphat	2833	22	10	$Al_2(SO_4)_3.18\ H_2O$ (≥ 15% Al_2O_3) $Al_2(SO_4)_3.14\ H_2O$ (≥ 17% Al_2O_3)
75	Nhôm amônsunphat	2833	22	90	$AlNH_4(SO_4).12H_2O$ (≥ 10,3% Al_2O_3)
76	Phèn	2833	30	00	
77	Dicanxi phosphate (DCP)	2835	25	00	Độ ẩm max: 5%; phospho (P) min 17%; canxi (Ca) min 21%; Flouride (F) max 0,18%; Arsenic (As) max 0,003%, kim loại nặng max 0,003%
78	Dinatricabonat	2836	20	00	
79	Magie cacbonat	2836	99	00	
80	Natri silicat	2839	19	10	$NaSiO_3$ Mođun 2,2 - 3,4

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
81	Zeolite 4A	2842	10	00	$Na_{12}[(AlO_2)_{12}..(SiO_2)_{12}]..27H_2O$ dùng làm nguyên liệu sản xuất bột giặt, thay thế cho STPP (Sodium Tripoly Phosphate)
82	Ôxy già nồng độ ≥ 35%	2853	00	00	Nồng độ ion axit (tính theo axit sunfuric) ≤ 0,04%; Nồng độ chất không bốc hơi ≤ 0,08%; Độ ổn định ≥ 97%; Nồng độ tổng CO_2 (tính theo C) ≤ 0,025%; Nồng độ muối của Axit Nitơric (tính theo NO_3) ≤ 0,02%
83	Ôxy già nồng độ ≥ 50%	2853	00	00	Nồng độ ion axit (tính theo axit sunfuric) ≤ 0,04%; Nồng độ chất không bốc hơi ≤ 0,08%; Độ ổn định ≥ 97%; Nồng độ tổng CO_2 (tính theo C) ≤ 0,035%; Nồng độ muối của Axit Nitơric (tính theo NO_3) ≤ 0,025%
84	Axetylen (C_2H_2)	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%
85	Chất hoạt động bề mặt	2902	90	90	Dùng để sản xuất chất tẩy rửa (LAS)
86	Bột ngọt	2922	42	20	
87	Hoạt chất sản xuất thuốc kháng sinh	2941	10		Amoxilin, ampicilin
88	Hoạt chất artemisin	2942	00	00	
89	Màng sinh học Vinachitin	3001	90	00	
90	Xương xốp carbon	3001	90	00	
91	Băng keo y tế	3005	10	10	
92	Băng vải carbon	3005	90	10	
93	Băng vải y tế (đã, chưa thanh trùng)	3005	90	10	
94	Băng bó bột các cỡ	3005	90	10	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
95	Băng polyme sinh học	3005	90	10	
96	Băng rốn đã thanh trùng	3005	90	10	
97	Băng thun có gạc đã tiệt trùng	3005	90	10	
98	Gạc hồ	3005	90	20	
99	Gạc y tế đã thanh trùng	3005	90	20	
100	Gạc hút nước y tế	3005	90	20	
101	Màng polyme sinh học trên nền gạc	3005	90	90	
102	Màng polyme sinh học	3005	90	90	
103	Chỉ phẫu thuật các loại, các cỡ	3006	10	90	
104	Nitratamon	3102	30	00	
105	Phân bón hóa học có chứa N, P, K	3105	20	00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali
106	Diamonium phosphate	3105	30	00	
107	Keo màu	3210	00	20	
108	Sơn polyurethane	3210	00	50	
109	Màu các loại	3212	90		
110	Mực in các loại	3215			Dùng để in chứng minh nhân dân
111	Mực in Flexo	3215	11	90	In trên bao bì carton
112	Mực in Gravure	3215	11	90	In trên màng PP, PE, OPP
113	Dầu hương tôm	3302	10	10	
114	Nước tẩy vết bẩn	3402	20	19	
115	Keo PU	3506	91	00	
116	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00	QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
117	Thuốc nổ công nghiệp các loại	3602	00	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
118	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603			QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
119	Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812	20	00	Chất hóa dẻo DOP
120	Hóa chất xử lý bề mặt	3814	00	00	
121	Dung môi	3814	00	00	
122	Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic	3825	90	00	Sử dụng trong chế biến cao su, gia công nhựa PVC, mực in, sơn, sành sứ,… có hàm lượng axit béo phủ bề mặt từ 2,8 - 3,2%; sản phẩm với hàm lượng chất phủ bề mặt titanat hữu cơ 1% ứng dụng trong sản xuất tấm giả da PVC, dây cáp,… có tác dụng làm giảm độ nhớt quá trình trộn, giúp cho sự hình thành nhanh của sản phẩm
123	Hạt nhựa tổng hợp	3901	90	90	
124	Hạt nhựa PVC	3904	10	91	
125	Nhựa tổng hợp PU	3909	50	00	
126	Nhựa PU-resin	3909	50	00	
127	Chất ma sát các loại	3911	90	00	
128	Màng PVC; PE	3919			
129	Màng nhựa	3920	43	00	Dày 0,05 - 0,4 mm
130	Nhựa composit	3921			
131	Tấm ốp xốp nhựa bằng PVC	3921	12	00	
132	Bao nhựa các loại	3923	21	99	
133	Phôi và chai PET các loại	3923	30	90	
134	Tấm nhựa dùng ép tài liệu	3926	10	00	
135	Túi đựng nước tiểu	3926	90	39	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
136	Dây truyền dịch	3926	90	39	
137	Cao su thiên nhiên	4001	10		
		4001	21		
		4001	29		
138	Da bò đã thuộc	4104			
139	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ	4401	10	00	
140	Dăm gỗ	4401	21	00	
141	Dăm gỗ không thuộc loại tùng bách	4401	22	00	
142	Than gáo dừa (than thiêu kết)	4402	90	10	Nhiều kích cỡ
143	Ván lạng mỏng	4408	90	00	
144	Ván ép	4411			
145	Thanh gỗ nhỏ để làm diêm	4421	90	20	
146	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	10	Định lượng từ 42 - 55 g/m^2
147	Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nến để sản xuất giấy kỹ thuật	4802			Định lượng từ 40 - 120 g/m^2. Không bao gồm các loại có mã số: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00
148	Giấy lót giầy	4804	19	00	Dùng để lót giầy
149	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Định lượng 68 - 75 g/cm^2
150	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ
151	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ: loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám	4807	00	00	
152	Giấy ghi siêu âm	4810	13	11	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
153	Tút đựng thuốc lá 200 điếu/20 điếu mỗi bao, bao cứng các loại	4819	10	00	385 * 287mm
154	Thùng carton 3 lớp, 5 lớp	4819	10	00	
		4819	20	00	
155	Tút đựng thuốc lá 200 điếu/ 20 điếu mỗi bao, bao mềm các loại	4819	10	00	366 * 287mm và 376 * 287mm (giấy hoặc bìa làm bao bì)
156	Hộp giấy đựng từng đôi giầy	4819	10	00	
		4819	20	00	
157	Nhãn vỏ bao thuốc lá loại 20 điếu bao cứng các loại	4821	10		233,5 * 99,5mm
158	Ống giấy	4822	90	90	Rộng 400mm, dài 1,85m
159	Giấy nền đã in cuốn đầu lọc thuốc lá	4823	90	99	Định lượng 28 - 30 g/cm^2
160	Đầu lọc thuốc lá	4823	90	99	
161	Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu
162	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu có tỷ trọng len lông cừu từ 85% trở lên	5112	90	00	100% len, dệt vân điểm, vân chéo
163	Gòn, tấm trần gòn, gòn kim	5201	00	00	
164	Sợi ring	5205			Sợi cotton, cotton slup dệt khăn
165	Sợi OE các loại	5205	12	00	Chỉ số NE 5,5 - 20, 100% cotton
166	Sợi Cotton chải thô	5205	12	00	
167	Sợi Cotton	5205	13	00	
168	Sợi 30/1 cotton	5205	13	00	100% cotton
169	Sợi 32/1 cotton	5205	14	00	100% cotton

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
170	Sợi 40/1 cotton	5205	14	00	100% cotton
		5205	11	00	Ne 7 - 8.4
		5205	12	00	Ne 8.5 - 20
	- Chải thô	5205	12	00	CD (Card)
		5205	13	00	CD (Card)
		5205	14	00	CD (Card)
		5205	33	00	T (Twist)
	- Chải kỹ	5205	43	00	T (Twist)
		5205	44	00	T (Twist)
		5205	23	00	CM (Comb)
		5205	24	00	CM (Comb)
		5206	24	00	CVC (40% polyester + 60% comb)
		5206	25	00	CVC (40% polyester + 60% comb)
171	Vải Kalicot	5208	11	00	Vải vân điểm, không quá 100g/m^2
		5208	12	00	Vải vân điểm, trên 100g/m^2
	- Chéo 2/1, chéo 3/1	5208	13	00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
172	Vải vân đoạn 5/3, vải có kiểu dệt phối hợp	5208	19	00	Vải dệt khác
173	Vải Kalicot, bố, xớ gỗ	5209	11	00	Vải vân điểm
	- Chéo 2/1, chéo 3/1	5209	12	00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
174	Vải vân đoạn 5/3, và kiểu dệt phối hợp	5209	19	00	Vải dệt khác
175	Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex… trọng lượng từ 7 đến 15OZ, khổ vải 55' đến 63', chỉ số sợi 6 đến 16Ne

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
176	Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	Vải vân điểm
		5210	19	00	Vải dệt khác
		5211	12	00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
177	Vải dệt thoi từ sợi bông có trọng lượng < 200g/m^2	5212	13	00	Vải vân chéo, vân điểm
178	Vải dệt thoi từ sợi bông có trọng lượng > 200g/m^2	5212	23	00	Vải vân điểm, vân chéo
179	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn
180	Sợi Polyester	5402	52	00	Sợi PE làm chỉ may và dệt vải
181	Sợi PP	5404	12	00	
182	Sợi monofilament	5404	19	00	Nguyên liệu cước dùng sản xuất dây khóa kéo
183	Sợi polyester	5406	00	00	Rộng 230mm, dài đến 5000m
184	Vải manh	5407	20	00	Rộng 127cm, dài 4.5m
185	Vải dệt polymer	5407	72	00	
186	Kate viscose	5408	10	10	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon chưa tẩy trắng
187	Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
188	Sợi (trừ chỉ khâu) làm từ xơ staple tổng hợp	5509	11	00	
189	Sợi polyester	5509	21	00	
190	Sợi T/C	5509	53	00	
191	Sợi pha giữa PE và Cotton (sợi Peco)	5509	53	00	
192	Sợi PE	5509	21	00	100%PE
193	Sợi 30/1 PE	5509	21	00	100% polyester
194	Sợi 40/1 PE	5509	21	00	100% polyester
195	Sợi 30/1 TC (65/35)	5509	53	00	65% polyester + 35% cotton

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
196	Sợi 45/1 TC (65/35)	5509	53	00	65% polyester + 35% cotton
197	Sợi 30/1 TR (65/35)	5509	51	00	65% polyester + 35% visco
198	Sợi đơn	5509	21	00	
199	Sợi xe	5509	22	00	
		5509	62	00	ACM (Acrylic và Comb)
		5509	12	00	
200	Sợi 30/1 VISCO	5510	11	00	100% visco
		5510	11	00	PE (polyester)
		5510	30	00	P/C (polyester và cotton)
		5510	12	00	T (Twist)
201	Sợi từ xơ Staple tổng hợp có tỷ trọng xơ này dưới 85%	5511	20		Các loại sợi T/C chỉ số Ne20 - Ne46
202	Vải dệt thoi bằng xơ polyester Staple, có tỷ trọng xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, có trọng lượng < 170g/m^2	5513	23	00	Vải thoi khác từ các xơ Stapen polyester
203	Vải dệt thoi bằng xơ polyester Staple, có tỷ trọng xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, có trọng lượng < 170g/m^2	5513	31	00	Các sợi có các màu khác nhau
204	Vải dệt thoi bằng xơ polyester Staple, có tỷ trọng xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, có trọng lượng > 170g/m^2	5514	21	00	Vải dệt vân điểm
205	Vải dệt thoi bằng xơ polyester Stapen, có tỷ trọng xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, có trọng lượng > 170g/m^2	5514	22	00	Vải dệt thoi khác từ các xơ Stapen polyester

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
206	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
207	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu
208	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
209	Vải không dệt các loại	5603	94	00	
210	Sợi chỉ thun các loại	5604	10	00	
211	Sợi Monofilament	5404	19	00	Nguyên liệu cước dùng sản xuất dây khóa kéo
212	Dây giày coton và polyeste	5609			
213	Vải lông tơ 2 mặt	5801	36	10	
214	Khăn mộc	5802	11	00	Vải khăn lông các loại, vải nối vòng
215	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	
216	Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
217	Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
218	Vải mành dùng làm lốp sản xuất từ sợi có độ bền cao	5902			
219	Vải tráng nhựa	5903			Giả da đặc, giả da xốp, vải bạt, vải mềm
220	Bao bì PE	5903	90	00	Loại bao: vải cuộn, bao bì dệt PP, thổi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
221	Bao bì PP	5903	90	00	Loại bao: bao bì một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, màu sắc: màu trắng sáng đối với loại bao 25kg, màu trắng đục đối với loại bao 40kg và 50kg
222	Vải tráng cao su	5907			
223	Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	00	90	Vải dệt được tráng chống thấm
224	Vải túi khí cho xe ôtô	5911	90	90	
225	Vải địa kỹ thuật	5911	90	90	
226	Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
		6006	21	00	Chưa hoặc đã được tẩy trắng
227	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	6406	10		
		6406	10	90	
228	Đế ngoài và gót giầy bằng cao su, plastic	6406	20	00	
	Loại khác:				
	- Bằng gỗ	6406	90	10	
	- Bằng vật liệu khác:	6406			
	-- Bằng kim loại				
	--- Bằng sắt hoặc thép	6406	90	21	
	--- Bằng đồng	6406	90	29	
	--- Loại khác	6406	90	29	
	-- Bằng cao su hoặc plastic:				
		6406	90	31	
		6406	90	32	
229	Đá khối granit	6802	23	00	
		6802	93	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
230	Bột đá mài	6805			Loại thông dụng
231	Vải dệt kim	6812	80		Các loại
232	Gạch cao nhôm	6902	20	00	
233	Gạch samốt	6902	90	00	
234	Ống thủy tinh y tế	7002			ϕ 5 - ϕ 32 mm
235	Kính trắng và kính màu phẳng	7003			Loại thông dụng có độ dày từ 1.5 - 12 mm
236	Lọ đựng thuốc bằng thủy tinh	7010			2310A - 2825CE (từ 2 ml đến 30ml)
237	Ống tiêm rỗng bằng thủy tinh đựng thuốc tiêm	7010	10		1 đến 10 ml (đáy bằng, miệng loe, hai đầu nhọn, màu nâu, trắng)
238	Vỏ bóng đèn dây tóc (dạng bầu)	7011	10		A 60 (đèn tròn các loại)
239	Vỏ bóng đèn huỳnh quang (dạng ống)	7011	10		f12 - f 40 mm
240	Vật liệu compozit chất lượng cao	7019	90	90	Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
241	Ruột phích và ruột bình chân không	7020	00	30	
242	Kim cương thành phẩm	7102	31	00	0,5mm - 5,4mm
243	Đá quý	7103			Rubi, saphia
244	Vàng	7108	13	00	99,99% Au
		7113	19	90	09K, 14K, 18K
		7113	20	90	18K GCC
245	Ngọc trai	7116	20	00	
246	Đồng	7117	19	90	
247	Gang đúc	7201	20	00	
248	Fero mangan	7202	11	00	FeMn (65 - 75%)
		7202	19	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
249	Fero Silic	7202	21	00	FeSi (45%)
		7202	29	00	
250	Ferocrom	7202	41	00	%Cr: 50 - 65%; %C < 10%
241	Ferro wolfram	7202	80	00	W 75%, kích cỡ từ 10 đến 50 mm
252	Phôi thép	7206	90	00	
253	Thép cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ	7208	26	00	Chiều dày từ 3 - 4 mm
		7208	27		Chiều dày từ 1,5 - 3 mm
254	Thép tấm, lá cán nguội	7209			Dày từ 0,15 - 1,8 mm
255	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	7209			
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	7209	15	00	
	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7209	16	00	
	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7209	17	00	
	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	7209	18		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0.17mm	7209	18	91	
	- - - Loại khác	7209	18	99	
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)				

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	7209	25	00	
	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7209	26	00	
	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7209	27	00	
	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	7209	28		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0.6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0.17mm	7209	28	10	
	- - - Loại khác	7209	28	90	
	- - Hình lượn sóng	7209	90	10	
	- - Loại khác	7209	90	90	
256	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7211			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% theo trọng lượng	7211	23		
	- - - Dạng lượn sóng	7211	23	10	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	7211	23	20	
	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	7211	23	30	
	- - - Loại khác	7211	23	90	
	- - - Dạng lượn sóng	7211	29	10	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	7211	29	20	
	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	7211	29	30	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	- - - Loại khác	7211	29	90	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400mm	7211	90	10	
	- - - Dạng lượn sóng có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	7211	90	20	
	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	7211	90	30	
	- - - Loại khác	7211	90	90	
257	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	7213			
	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14mm	7213	91		
	- - - Thép cốt bê tông	7213	91	20	
258	Dây đai thép	7212	40	20	12.7mm - 32mm
259	Thép cây vằn	7213	10	00	CT5, 20 MnSi từ D10 đến D25
260	Thép thanh	7213	10		ϕ < 100 mm
		7213	91		ϕ < 14 mm
261	Thép cây trơn	7213	99	90	
262	Dây lõi que hàn	7213	99	10	
263	Thép thanh, không hợp kim	7214	10		Hàm lượng C > 0,6%
264	Thép thanh, không hợp kim	7214	91	10	Mặt cắt chữ nhật, vuông, C > 0,6%
265	Thép không hợp kim góc, khuôn, hình	7216	10	00	U, I, H chiều cao l < 80 mm
266	Thép hình L	7216	21	00	L chiều cao l < 80mm
		7216	40	00	L chiều cao l từ 80 - 140 mm
267	Thép hình U	7216	31	00	U chiều cao l từ 80 - 140 mm
268	Thép hình I	7216	32	00	I chiều cao l từ 80 - 140 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
269	Thép hình H	7216	33	00	H chiều cao l từ 80 - 140 mm
270	Thép hình C,V	7216	50	90	C, V chiều cao l từ 80 - 140 mm
271	Xà gồ thép	7216	91	00	H = 250 mm
272	Dây thép	7217	10	10	Chưa mạ kẽm
		7217	20	10	Mạ kẽm
273	Thép lá mạ kẽm	7219	24	00	0,13mm - 0,4mm
274	Thép tấm, thép cuộn Inox và các sản phẩm chế biến sau cán	7221	00	00	
275	Dây thép không gỉ	7221	00	00	
276	Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS 540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180
277	Dây hàn các loại	7229	90	90	
278	Các loại ống bằng gang	7303	00	90	Loại thông dụng
279	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thủy điện
280	Chạc chia nước (cụm)	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thủy điện
281	Cửa van phẳng, khe van	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thủy điện
282	Cửa van cung, khe van	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thủy điện
283	Tháp điều áp	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thủy điện
284	Gối xoay cửa van cung bằng thép đúc nặng đến 17 tấn	7304			Sử dụng trong công trình thủy điện
285	Các loại ống thép hàn theo chiều dọc	7305	31	90	Đường kính đến 1.524 mm
286	Các loại ống thép hàn chịu áp lực cao	7305	39	10	Đường kính đến 1.524 mm
287	Cột điện cao thế mạ kẽm nhúng	7308	20		Cho ĐZ đến 500kv

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
288	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500kv
289	Trụ ăngten thép mạ kẽm nhúng nóng loại tự đứng	7308	90		Đến 90m
290	Trụ ăngten thép mạ kẽm nhúng nóng loại néo dây (trụ ăngten dây co) và phụ kiện gá lắp thiết bị	7308	90		Cao đến 50m
291	Các cấu kiện bằng thép	7308			Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ, khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30, dầm thép đường sắt khẩu độ đến 100 m tải trọng T26
292	Các loại bể chứa	7309	00		Loại thông dụng
293	Các loại thùng phi	7310	10		Loại thông dụng
294	Thùng phi đựng phốt pho	7310	10	90	Kích thước: 500 x 800mm, áp suất thử kín 30kPa, áp suất thử thủy lực 250kPa, dung tích 157 lít, môi chất sử dụng: phốt pho, công dụng: chứa phốt pho
295	Các loại lon đồ hộp	7310	21		
296	Các loại phên, rào sắt	7314			Loại thông dụng
297	Xích	7315			Loại thông dụng
298	Bulông + đai ốc thông dụng	7318			Loại thông dụng
299	Kim truyền dịch cánh bướm	7319	90	90	
300	Bi nghiền bằng thép	7325	91	00	Loại thông dụng
301	Khuôn thỏi	7325	99	90	
302	Trục in ống đồng	7326	90	90	Lõi sắt, mạ đồng
303	Dây đồng tròn	7408	11	10	Tiết diện từ 16 - 630mm^2
304	Dây điện từ dẹt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm^2
305	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11	00	Đồng nguyên liệu để s/x dây cáp điện ϕ 6 - ϕ 14 mm
		7408	19	00	ϕ < 6 mm

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
306	Đồng lá, thanh cái	7409	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 x 160 mm^2
307	Bạc, găng đồng	7411	22	00	Đến ϕ1.500 mm
308	Ống đồng	7411	10	00	
309	Cáp đồng trần	7413			Cho đường dây hạ áp, trung áp
310	Dây cáp đồng trần	7413			
311	Vít, đai ốc	7415	33	10	
312	Đinh	7415	10	10	Đường kính 1,7mm - 4,2mm
313	Nhôm thanh các loại	7601	10	00	
314	Phôi nhôm và hợp kim nhôm	7601	20	00	
315	Phôi nhôm dạng định hình	7604	10	90	
316	Nhôm thanh	7604	29	10	
317	Cáp nhôm bọc	7605			Cho ĐZ hạ áp, trung áp
318	Cáp đồng trần	7605			Cho ĐZ hạ áp, trung áp
319	Thanh nhôm định hình	7610			Loại thông dụng
320	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện từ 35 - 1200mm^2
321	Cáp nhôm lõi thép	7614	10		Cho ĐZ trung áp, cao áp
322	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện đến 600 mm^2
323	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện từ 16 - 1200mm^2
324	Cáp nhôm trần	7614	90		Cho ĐZ trung áp, cao áp
325	Dây cáp nhôm trần (không hợp kim)	7614	90		Tiết diện đến 600 mm^2
326	Lưới nhôm	7616	91	00	
327	Chì thỏi	7806	00	90	99,6% Pb
328	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	90	00	48 - 50% Zn
329	Thiếc thỏi	8003	00	10	99,75% Sn
330	Cưa tay, lưỡi cưa các loại	8202			Loại thông dụng
331	Ghim bấm	8305	20	10	50 chiếc/Hộp Size No.10

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
332	Điện cực wolfram	8311	10	00	ϕ 2,4 x 175; 2,4 x150; ϕ 3,2 x 175; ϕ 3,2 x 150; 1,6 x 175; x 150; 4 x 175 (mm)
333	Dàn cày, xới, bừa	8432	90	90	Loại thông dụng theo sau máy kéo
334	Cụm cấp giấy	8443	99	30	RM1 - 6922 - 000 (dùng cho máy in)
335	Thanh gạt mực	8443	99	90	
336	Khung đỡ mắt quang học dùng cho DVD	8473	40	19	Cụm linh kiện bao gồm khung nhựa, bản mạch và dây đồng ghép lại
337	Van các loại	8481	20	90	
338	Vòng đệm các loại	8481	90	29	
339	Chi tiết van các loại	8481	90	29	
340	Vòng bi	8482	80	00	Vòng loại 24k và 30k
341	Mô tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)
342	Nam châm nhựa dẻo	8505	19	00	
343	Hộp bảo vệ công tơ thép sơn tĩnh điện	8536	90		Cho công trình lưới điện
344	Hộp chia dây thép sơn tĩnh điện	8536	90		Cho công trình lưới điện
345	Vỏ tủ điện sơn thép tĩnh điện	8537	10	19	Cho công trình lưới điện, điều khiển
346	Đầu đèn huỳnh quang	8539	90	10	G13/12 * 30(26)
347	Dây điện các loại	8544			Không kể cáp đồng trục
348	Cáp bọc PE, PVC	8544	11	20	Các loại

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
349	Sứ biến áp	8546	20	10	Ký hiệu: 36NF 250 CD1650. Điện áp định mức: 36KV. Dòng điện định mức: 250A, chiều dài đường dò: 1650mm, trọng lượng 15kg, màu men trên sản phẩm: màu nâu
350	Phụ tùng của xe có động cơ	8708			
351	Phụ tùng của xe máy và xe đạp	8714			
352	Vật liệu tổng hợp compozit dùng cho máy bay thương mại	8803	30	00	Ký hiệu B777 Blocker Door; cánh cửa phía sau động cơ, có chức năng hỗ trợ việc cất cánh và hạ cánh máy bay
353	Cao su chì	9018	90	90	Dùng trong y tế
354	Thiết bị đo khí mê tan tự động cầm tay	9026	80	10	Dải đo: 0 - 3% CH4, sai số: 0,1% khi nồng độ CH4 (0 - 2%), hiển thị LED 7 đoạn, điện áp nguồn 5DVC, sử dụng pin xạc Ni-NH
355	Hộp bảo vệ công tơ composite	9028	90		Cho công trình lưới điện; loại 1 công tơ 1 pha; loại 2 công tơ 1 pha; loại 4 công tơ 1 pha; loại 1 công tơ 3 pha
356	Hộp chia dây composite	9028	90	90	Cho công trình lưới điện
357	Linh kiện SKD súng bắn đạn cao su, hơi cay	9305	99	99	YSR007, súng rullo, bắn đạn cao su, hơi cay
		9305	99	99	Record COP, loại 6 viên, 10 x 22T, súng bắn đạn cao su, hơi cay
358	Linh kiện SKD gậy điện	9305	99	99	K200, Gậy điện

Phụ lục IV
DANH MỤC VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Vỏ trấu	1213	00	00	
2	Biosafe	1515	19	00	Dạng lỏng
3	Muối ăn (natri clorua)	2501	00	10	
4	Bột than chì	2504	10	00	
5	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng
6	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí
7	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng
8	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, Dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm
9	Chất cách âm, nhiệt từ Bazan	2508	40	90	Dạng tấm
10	Bột đá cẩm thạch	2517	41	00	
11	Dolomite	2518			Dạng bột màu xám và trắng
12	Xi măng P300	2523	29	10	Xây dựng các công trình biển
13	Xi măng nóng giếng khoan	2523	90	00	
14	Xi măng Class G	2523	90	00	
15	Mica	2525	20	00	Dạng vẩy mầu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
16	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
17	Condensate	2709	00	20	
18	Dầu thô	2709	00	10	
19	Xăng Mogas 92	2710	12		
20	Xăng Mogas 83	2710	12		
21	Xăng Jet A1	2710	12		
22	Dầu công nghiệp	2710	12		ISO (150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)
23	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ Cana 1 - 13, mỡ MC 70
24	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W - 40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5))
25	Dầu thủy lực	2710	19	50	VIT32, VIT45, VIT 68, VIT100, VIT220
26	Dầu DO	2710	19	71	
27	Dầu FO	2710	19	79	
28	Dung môi hữu cơ dung dịch đệm DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là dung môi hòa tan chất hữu cơ vừa là dung dịch đệm
29	Thành phần hữu cơ DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng, nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là chất dung môi, môi trường phân tán tạo hệ nhũ tương (trong dầu khí)
30	Propylen	2711	14		
31	Khí thiên nhiên	2711	21		
32	Khí khô	2711	29	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
33	Bupro, LPG	2711			
34	Axit clohydric	2806	10	00	
35	Amoniac (NH_3)	2814			
36	Canxi Clorua ($CaCl_2$)	2827	20	10	Dạng bột màu trắng
37	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng
38	Phèn nhôm kép Kali	2833	30	00	
39	Đá vôi ($CaCO_3$)	2836	50	00	Dạng bột hoặc hạt màu trắng
40	Silica Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
41	Biosafe DAK	2912			Dạng chất lỏng hơi sền sệt, từ màu vàng sáng đến vàng (hỗn hợp lỏng của aldehyt và tinh dầu)
42	Hóa phẩm khoan khác	2931	90	90	Chất tạo bọt, Stearat nhôm, chất hoạt tính bề mặt
43	DMC - Lub	2942	00	00	Dạng nhớt màu tối
44	Sơn giàn khoan và các kết cấu thép	3208	10	90	
		3209	90	00	
45	Sơn hóa học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
		3209			
46	Dung môi kèm theo sơn	3209	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
47	Keo UF DAK	3506			
48	Chất hóa dẻo DOP	3812	20	00	
49	Bột nhựa PVC	3904	10		
50	Polime Silic hữu cơ (Silicon)	3910			
51	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99		
52	Đồ dùng bảo hộ lao động (Quần, áo, giầy, ủng, mũ, yếm, găng tay)	4015	19	00	
		6210			
		6216	00	10	
		6506	10		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
53	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép đúc có ren, đường kính từ 2 - 3/8 đến 20 inches	7304	22	00	Ống thép đúc, có ren, độ dày từ 11 - 30mm, theo tiêu chuẩn API
		7304	23	00	
		7304	24	00	
		7304	29	00	
54	Ống thép được bọc chống ăn mòn	7304			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun FBE hoặc 3LPE/PP kích thước ống bọc từ 2 - 48 inch (1 inch - 2,54cm)
		7305			
55	Ống thép được bọc bê tông gia trọng	7304			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun áp lực cao (CWC) kích thước ống bọc 2 - 48 inch (1inch = 2,54cm); bê tông có tỷ trọng 2400 - 3040kg/m^3
		7305			
56	Ống thép được bọc cách nhiệt	7304			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun, đùn 5LPP và MLPP, kích thước ống bọc từ 2 - 48 inch (1 inch - 2,54 cm)
		7305			
57	Ống thép sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí, hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	7305	11	00	Ống thép hàn thẳng, dài đến 12,2m, đường kính 16 - 60 inch (1 inch = 2,54cm), độ dày từ 6,4 - 35mm, mác thép lên đến X80 theo tiêu chuẩn API 5L
58	Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm có đường kính từ 20 đến 36 inches	7305	20	00	Ống thép hàn có đầu nối đi kèm
59	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép hàn có ren, đường kính từ 2 - 3/8 đến 20 inches	7306	21	00	Ống thép đúc, có ren, độ dày từ 11 - 30mm, theo tiêu chuẩn AP
		7306	29	00	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
60	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ 2 - 3/8 đến 36 inches	7307	22		Bằng thép
		7307	92		
61	Biển báo hiệu trên giàn khoan	8310	00	00	

Phụ lục V

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM PHỤC VỤ CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)
3	Cửa ngăn cháy	3925	90	00	B-15; A-0; A-60
4	Dây hàn	8311	20		Loại NAEH14 kích cỡ ϕ2,4; ϕ3,2; ϕ4,0 mm
					Loại NA71T-1 kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA71T-5 kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA71T-G kích cỡ ϕ1,0; ϕ1,2; ϕ1,6 mm
					Loại NA70S kích cỡ ϕ0,8 - ϕ1,6 mm
5	Que hàn	8311	30		Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước ϕ2,5; ϕ3,25; ϕ4,0; ϕ5,0 - ϕ5,4 mm
6	Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5 - 35 tấn hơi/giờ
7	Vỏ tàu sông biển	8906			Đến 12.500 DWT

Phụ lục VI
DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ PHỤC VỤ TRỰC TIẾP CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2012/TT-BKHĐT ngày 13/8/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	**Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy**				
1.1	Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy	4817	30	00	
1.2	Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật mang tin	4819			
1.3	Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy	4911	99	90	
2	**Các công cụ kiểm tra đánh giá/ Thuật toán**				
2.1	**Các chương trình nguồn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân Việt Nam lập ra có thể dùng để tích hợp hoặc tu chỉnh lại theo những yêu cầu riêng của đơn vị sản xuất phần mềm, chứa đựng trong:**				
2.1.1	- Đĩa dùng cho hệ thống la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.1.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.1.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.1.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.1.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.1.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
2.1.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.1.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.2	**Đĩa khóa/Chương trình ngăn chặn các sao chép một cách bất hợp pháp do Việt Nam làm, chứa đựng trong:**				
2.2.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.2.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.2.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.2.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.2.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.2.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
2.2.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.2.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.3	**Thuật toán trong bài toán khoa học - kỹ thuật do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (điều khiển tối ưu, nhận dạng, mã hóa, các công thức tính toán, xử lý đồ họa máy tính, xử lý ảnh, xử lý âm thanh...), chứa đựng trong:**				
2.3.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	40	12	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
2.3.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	40	12	
2.3.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.3.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	12	
2.3.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	22	
2.3.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	39	
2.3.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.3.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.4	**Thuật toán trong bài toán kinh tế do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (lập kế hoạch, phân tích dự báo kinh tế, hạch toán kế toán...) chứa đựng trong:**				
2.4.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.4.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.4.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.4.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.4.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.4.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5mm	8523	29	59	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
2.4.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.4.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.5	**Phương pháp tổ chức và thuật giải do Việt Nam làm trong bài toán xử lý dữ liệu lớn tại các cơ quan, tổ chức Việt Nam (xử lý dữ liệu điều tra, xử lý dữ liệu tổng điều tra...), chứa đựng trong:**				
2.5.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.5.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.5.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.5.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.5.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.5.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
2.5.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.5.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.6	**Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán quản lý con người, tài nguyên, đất đai, vật tư, kho tàng... dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, chứa đựng trong:**				
2.6.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
2.6.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.6.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.6.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.6.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.6.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
2.6.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.6.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.7	**Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán thuộc các lĩnh vực cơ yếu, an ninh, quốc phòng Việt Nam, chứa đựng trong:**				
2.7.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.7.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.7.4	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.7.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.7.6	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.7.7	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
2.7.8	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
2.7.8	- Loại khác	8523	29	92	
2.8	**Các thuật toán, phương pháp tính khác do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, chứa đựng trong:**				
2.8.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
2.8.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
2.8.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
2.8.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
2.8.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
2.8.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
2.8.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
2.8.8	- Loại khác	8523	29	92	
3	**Các tệp hỗ trợ**				
3.1	**Các tệp mã và tên danh mục phân loại chuẩn do Việt Nam làm dùng chung cho quốc gia Việt Nam, chứa đựng trong:**				
3.1.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
3.1.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
3.1.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
3.1.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
3.1.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
3.1.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
3.1.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
3.1.8	- Loại khác	8523	29	92	
3.2	**Các tệp đồ họa số hóa do Việt Nam làm (đồ họa véc tơ và đồ họa điểm ảnh) liên quan đến đất nước Việt Nam, chứa đựng trong:**				
3.2.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	41		
3.2.2	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
3.2.3	- Băng từ để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hoặc hình ảnh	8523	29	19	
3.2.4	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4mm	8523	29	29	
3.2.5	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5mm	8523	29	39	
3.2.6	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5mm	8523	29	59	
3.2.7	- Loại khác, để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh hình ảnh	8523	29	92	
3.2.8	- Loại khác	8523	29	92	
3.3	**Thư viện hình ảnh/bộ ảnh sưu tập/các tệp nén ảnh quét Việt Nam do Việt Nam làm chứa đựng trong:**				

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
3.3.1	- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-de loại khác	8523	41		
3.3.2	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 4 mm	8523	29	29	
3.3.3	- Băng từ khác có chiều rộng không quá 6,5 mm	8523	29	39	
3.3.4	- Băng từ khác có chiều rộng trên 6,5 mm	8523	29	59	
3.3.5	- Loại khác	8523	29	92	